DOCUMENT RESUME

ED 241 637 UD 023 400

AUTHOR Nguyen, Hong-Loan
TITLE Supplement to the Curriculum Guide for Social Studies: Vietnamese-Speaking Students. Kindergarten-Primary Two. Working Draft.
INSTITUTION Chicago Board of Education, Ill.
PUB DATE 80
NOTE 72p.
PUB TYPE Guides - Classroom Use - Guides (For Teachers) (052)
LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01/PC03 Plus Postage.
DESCRIPTORS Asian Americans; Bilingual Instructional Materials; Cultural Awareness; Curriculum Guides; Primary Education; *Social Studies; *Teaching Methods; Vietnamese; *Vietnamese People

ABSTRACT

This supplementary guide for use with K-2 Vietnamese-speaking students in Chicago public schools is keyed by page number to the standard social studies curriculum guides for these grades. The purpose of the activities in the guide, which are in Vietnamese, is to increase students' awareness and knowledge of the social environment in the United States through their active participation in the presentation of information concerning their own culture. Major concepts dealt with are the neighborhood and the community. Where appropriate, background information on the Vietnamese life style and culture that might prove useful to the teacher is given in English. (CMG)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ED241637

SUPPLEMENT TO THE CURRICULUM GUIDE FOR SOCIAL STUDIES: VIETNAMESE-SPEAKING STUDENTS

KINDERGARTEN-PRIMARY TWO

Working Draft

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY

C.J. Heing, Asst Supt
Chicago Bd. of Ed.

TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)

☑ This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
☐ Minor changes have been made to improve reproduction quality.

• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

ANGELINE P. CARUSO
Interim General Superintendent

BOARD OF EDUCATION
CITY OF CHICAGO

Copyright 1980
board of Education of the
City of Chicago
Chicago, Illinois

UD023400

CONTENTS

Preface v

Acknowledgment vii

Kindergarten

Unit I Acquaintances 1
Unit II My School Room 4
Unit III My Family 6
Unit IV My House 8
Unit V My Wholesome Use of Leisure 10
Unit VI My Responsibilities 12
Unit VII Friendship 14
Unit VIII Friends in Another City in Our Country - Los Angeles 16
Unit IX People in Tokyo, a City in Another Country 18

Primary One

Unit I Our School 21
Unit II Friends at School 24
Unit III Good Friends 27
Unit IV Our School Workers 28
Unit V Our Family 30
Unit VI Our Neighborhood 35
Unit VII Travel from Place to Place 37
Unit VIII Our Farmer Friends 40
Unit IX Animals from All over the World 43

Primary Two

Unit I Our Community 47
Unit III Food in Our Community 49
Unit IV Clothing in Our Community 52
Unit V Homes in Our Community 55
Unit VI Schools in Our Community 58
Unit VII Recreation for Our Community 61
Unit VIII Effect of Weather and Climate on Our Way of Living 62
Unit IX Transportation - Past and Present 64
Unit X Communication - Past and Present 67

PREFACE

The differentiated Supplement to the Curriculum Guide for Social Studies: Vietnamese-Speaking Students is congruent with the design, structure, scope, and sequence of the general program of instruction of the city of Chicago. This supplement is directly related to the Curriculum Guides for Social Studies, for Kindergarten, Grade 1, and Grade 2. The supplement has been prepared in response to the requests from many teachers who wish to help students of limited English proficiency.

The purpose of the activities in this guide is to increase the students' awareness and knowledge of the social environment in the United States through their active participation in the presentation of information concerning their own culture. Such participation will help the students develop a positive self-identity, enhance academic progress, and promote social relationships in a pluralistic society.

It is hoped that the materials in this guide will acquaint teachers with a different approach in teaching students of diverse cultural background. It is further hoped that the students will have a successful learning experience and will develop an interest in and a feeling of responsibility toward the American society.

ACKNOWLEDGMENT

INSTRUCTION AND PUPIL SERVICES

Manford Byrd, Jr.
Deputy Superintendent

DEPARTMENT OF CURRICULUM

Gerard J. Heing
Assistant Superintendent

BUREAU OF SOCIAL STUDIES

Kenneth Singer
Director

COMMITTEE ON SOCIAL STUDIES FOR VIETNAMESE-SPEAKING CHILDREN

Ho Buu, Teacher, District 5
Linh Han, Teacher, District 5
Nguyen Trung Hieu, Teacher, District 6

Sincere appreciation is extended to Hong-Loan Nguyen, curriculum writer, Department of Curriculum, for her efforts in the preparation of this publication.

It is the policy of the Board of Education of the City of Chicago not to discriminate on the basis of race, color, national origin, or sex in educational programs or employment policies and practices.

KINDERGARTEN

CHƯƠNG MỘT: QUEN BIẾT

UNIT I: ACQUAINTANCES

A. LÝ LỊCH CỦA EM
MY IDENTIFICATION

P. 6 1. Cho các em học-sinh giới thiệu tên tuổi theo cách Việt-Nam. Giải thích cho các em biết sự khác biệt giữa Hoa-Kỳ và Việt-Nam trong cách đặt tên và cách xưng hô.

The way of addressing persons in Vietnam and American is quite different. In the Vietnamese way the last name should come first when writing or addressing a person such as --

Mr. Nguyễn Văn Ba
Last Middle First

When addressing a person who is holding a higher position or status, the addressee's first name should be preceded with a different word according to his status, position, age, etc.

Old man or woman:
Cụ Tô - Mr. Tô
Ông Ba - Mr. Ba
Bà Tiên - Mrs. Tiên

There is no equivalent personal pronoun you, he, she, or it in Vietnamese. It may be said that, depending on the addressee's age, status, position, or relationship, that different terms are used in conversation.

Thầy giáo đã rời lớp học.
"The teacher (he) left the classroom

Ba cho con đi thăm sở thú
Would "my father" (you) give me permission to go to the zoo?

For a Vietnamese child, it is very impolite when somebody call his father or mother by "nó" (he,

she) instead of "ông ấy," "bà ấy" (he, she).

P. 7 2. Trưng bày bản-đồ và cờ của Việt-Nam và Hoa Kỳ. Chỉ cho các em biết nơi em sinh tại Việt-Nam và nơi em sống tại Hoa-Kỳ.

3. Cho các em mô tả mầu tóc, da, mắt rồi so sánh với các bạn nước khác. Nhấn mạnh đến sự khác biệt về hình thức nhưng giống nhau về tinh thần, gia-trị, sự hiểu biết, lòng thương yêu, v.v...

B. NHỮNG ĐIỀU EM THÍCH
(MY INTERESTS)

P. 8 1. Kể cho học-sinh nghe các trò chơi, đặc biệt tại Việt-Nam như là nuôi dế, bắt dom dóm làm đèn, v.v....

Cho các em hát bài "Con Dế"

Em có nuôi một con dế
Trông nó đen như than hầm.
Sáng nó kêu re re re
Trưa nó kêu re re re
Tối nó kêu rề rề rề.

In Vietnam, children like to play with crickets. They classify them according to their color and size: fire cricket, charcoal cricket, brown cricket, pepper cricket, "rice" cricket, etc. A popular song relates to cricket raising is--

I have a cricket.
He is black as charcoal.
In the morning he cries re re re.
In the afternoon he cries re re re.
In the evening he cries re re re.

2. Cho các em học thuộc lòng bài "Nhân Cưỡi Ngựa Gỗ." Cưỡi ngựa gỗ là một trò chơi mà đa số trẻ em Việt-Nam đều ưa thích.

Nhân Cưỡi Ngựa Gỗ

Nhân lên yên ngựa gỗ,
Bám chặt lấy tay cầm.
Chỏn kẹp hai bên cô.
Mắt nhìn ngựa đăm đăm.

Nhận chồm mình tới trước
Miệng bảo ngựa: - Đi mau.
Ngựa cúi xuống như bước
Rồi ngả về phía sau.

C. BẠN MỚI CỦA EM
(MY NEW FRIENDS)

P. 9

1. Các em lần lượt kể tên các bạn hàng xóm và các em tự giới-thiệu tên mình cho các bạn học cùng lớp.

2. (Giải-thích cho các em) Tập cho các em cách gọi bạn bè bằng tên hoặc gọi bằng anh, chị xưng "em" hoặc "tôi" hỏn là gọi bạn bằng "mày" và xưng "tao."

   A polite Vietnamese child is expected to use nice terms when addressing his friends, such as: anh, chị (you) instead of mi, mày (you), "tôi" (I) instead of "tao" (I).

3. Cho các em chơi trò "bịt mắt bắt dê". Một em bịt mắt và các em khác "làm dê". Khi một "chú dê" bị bắt và được gọi đúng tên, chú này phải bịt mắt và đi bắt các "chú dê" khác.

4. Dạy học-sinh học thuộc lòng bài "Đôi Bạn"

   Nhựt, Tí hai bạn thân,
   Tí thích học sử-ký.
   Nhựt ưa học địa-lý.
   Hai em đều chuyên-cần

   Nhựt, Tí tánh hiền-lành
   Hai em như ruột thịt,
   Thương nhau tình thắm thiết
   Giúp nhau lúc học-hành.

CHƯƠNG HAI: PHÒNG HỌC CỦA EM

UNIT II: MY SCHOOL ROOM

A. HÌNH DẠNG LỚP HỌC (PHYSICAL APPEARANCE)

P. 19 1. Thầy giáo hướng dẫn các em biết những vị-trí đặc biệt của lớp học: nơi ngồi học, nơi treo áo khoác, nơi để các dụng cụ hàng ngày. Thầy đặt câu hỏi để nhắc nhở các em nhớ vị-trí những nơi trên.

2. Giải thích cho học-sinh biết cần phải giữ gìn lớp học sạch sẽ và đừng làm hư hao các vật trang hoàng. Tập cho các em hát bài "Trường Ta"

Cái trường là trường của ta,
Công khó ông, cha làm ra.
Cháu con phải giữ giữ lấy.
Muôn năm của nước non nhà.

3. Cho các em biết (giờ học) thời khóa biểu hàng ngày về giờ học, giờ ăn và giờ chơi. Tập cho học sinh hát bài "giờ ăn đến rồi" và các em hát trước khi ăn.

Giờ Ăn

Giờ ăn đến rồi
Giờ ăn đến rồi,
Mời anh xơi,
Mời chị xơi,
Nâng chén lên cho cao nầy,
Nâng đũa lên cho cao nầy,
Ta cũng xơi
Ta cũng xơi,

Theo điệu bài "giờ ăn đến rồi", các em hát bài "giờ chơi đến rồi" trước khi ra chơi.

B. CÁC THÀNH PHẦN VÀ ĐẶC TÍNH CỦA LỚP HỌC (FEATURES AND CHARACTERISTICS)

1. Cho các em nghe bài Quốc Ca Hoa-Kỳ và Quốc Ca Việt Nam. Các em học hai tiếng "America" và "Viet-Nam."

2. Treo cờ Hoa Kỳ và cờ Việt-Nam. Giải thích cho học sinh ý nghĩa của số ngôi sao và sọc trên cờ Hoa-Kỳ và nền vàng với ba sọc đỏ trên cờ Việt-Nam.

3. Tập cho học-sinh hát bài "Lá Cờ Của Ta."

Lá cờ là cờ của ta
Trong gió tung bay gần xa,
Đứng nghiêm em chào mỗi sáng,
Thương bao là nước non nhà.

4. Học-sinh hãy kể tên vài trợ-huấn-cụ đã giúp ích cho việc học hành của các em dược dễ dàng (như bảng cá nhân với phấn màu, các hình khối, kéo và giấy màu.....)

C. DIỀU LỆ CỦA LỚP
(ROOM RULES AND REGULATIONS)

1. Nhắc nhở học-sinh những diều-lệ căn bản của lớp học như: giữ im lặng, nhẹ nhàng, không xả rác, trật-tự, gọn ghẽ; cùng lưu ý các em về thời khóa biểu của giờ vào học, giờ chơi, giờ ăn và giờ về.

2. Cho các em học thuộc lòng bài "Học Trò Giỏi"

Luôn luôn đi học đúng giờ,
Tí là một cậu học trò rất ngoan.
Thầy khen Tí viết ngay hàng,
Khen Tí tập đọc rõ ràng tửng câu.
Khen Tí chăm chỉ tiến mau,
Thang nào Tí cũng dứng đầu lớp em.

D. TỔNG QUÁT VỀ TRƯỜNG MẪU GIÁO
(VIEW OF THE KINDERGARTEN)

1. Cho các em xem bức hình chụp tổng quát trường học. Chỉ cho các em biết lối vào cổng trước, cổng sau, sân chơi và vị trí lớp học của em.

2. Mỗi em lần lượt cho biết hàng ngày em đi học bằng gì (đi bộ, đi xe, bus, v.v...) ai đưa rước...

3. Học-sinh mô tả sơ-lược và so sánh giữa trường học và nhà em về kích thước, màu sắc, cách kiến trúc.

CHƯƠNG III: GIA ĐÌNH EM

UNIT III: MY FAMILY

A. LÝ-LỊCH GIA ĐÌNH EM
(IDENTIFICATION OF MY FAMILY)

P. 31 1. Giải-thích sự khác biệt giữa danh từ: ông bà nội, ông bà ngoại, chú, cậu, v.v...

In Vietnam, the father and mother of the child's father are called ông, bà nội, while the father and mother of the child's mother are called ông, bà ngoại. The same distinction is applied for the brother of the father, who is called chú or bác and the brother of the mother who is called cậu.

2. Các em học bài "Viếng Thăm Ông Bà"

Nghỉ hè Tí ở nhà,
Về quê thăm ông, bà.
Trên xe, Tí hỏi mãi:
- Tới nhà nội chưa ba?

Tí vừa thấy mặt ông,
Em chạy ngồi vào lòng.
Vuốt ve, ông hỏi Tí:
- Cháu có nhớ nội không?

3. Cho học-sinh xem bản đồ Việt-Nam và bản đồ Hoa-Kỳ, học sinh lập theo lời thầy giáo:

- Đây là hình thể nước Việt-Nam; đây là Bắc Việt, đây là Nam Việt Nam.

- Saigon là thành phố lớn ở miền Nam Việt-Nam. Và:

- Đây là nước Hoa-Kỳ.

- Chicago nằm ở phía Bắc của Hoa-Kỳ.

B. SINH HOẠT VÀ THÚ VUI CỦA GIA ĐÌNH EM
(ACTIVITIES AND INTERESTS OF MY FAMILY)

1. Cho các em lần lượt đề-cập đến sinh-hoạt hàng ngày của gia-đình em; Ba mẹ em làm gì? Sở ở đâu? Các em có anh chị lớn không? Anh chị em có việc "bán thời gian" vào cuối tuần để kiếm thêm tiền tiêu vặt không? Nếu có, các em tả qua về công

việc của anh chị em.

2. Cho xem nhiều bức hình chụp các sinh-hoạt khác nhau liên quan đến ngày Tết Nguyên-Đán, Trung Thu, ngày giỗ... Các em nhận ra những sinh-hoạt khác biệt này.

D. BẠN BÈ CỦA GIA-ĐÌNH EM
(FRIENDS OF MY FAMILY)

1. Trình bày hình ảnh người nông-phu, bác cảnh-sát, người tài xế xe vận tải. Bằng những câu hỏi gợi ý, hướng dẫn học sinh trả lời về sinh-hoạt của những người này. Nhấn mạnh cho các em biết dù là những người tuy rất xa lạ, nhưng đã cung cấp những nhu cầu của chúng ta: họ là bạn ta.

2. Kể cho các em nghe phong-tục bạn bè viếng thăm và chúc tết lẫn nhau vào ngày Tết Việt-Nam. Đây là một mỹ-tục mà chúng ta nên bảo tồn.

CHUONG IV: NHÀ TÔI

UNIT IV: MY HOME

A. KHAI NIỆM VỀ NHÀ (CONCEPT OF A HOUSE)

P. 48

1. Cho xem hình chim, chồn, người với chỗ ở như tổ chim, hang, nhà và cho các em nhận ra chỗ ở của thú vật hay người liên-hệ.

2. Cho xem hình các loại nhà khác nhau như nhà tuyết (igloo), lều vải (tent), nhà lầu, nhà trệt, và cho các em nhận ra mỗi loại thường được cất ở vùng băng tuyết, vùng sa-mạc, hay nơi các em hiện cư-ngụ.

3. Cho xem hình nhà làm bằng những vật liệu khác nhau như gỗ, xi măng, tre, với các kích thước và màu sắc khác nhau. Cho các em nhận ra và diễn tả:

   - Đây là nhà tranh.
   - Nhà này màu trắng.
   - Nhà trắng cao hơn nhà đỏ, v. v...

B. ĐỜI SỐNG TRONG NHÀ (LIFE IN THE HOME)

P. 50

1. Cho xem các bộ hình vẽ cảnh sinh-hoạt trong gia đình như lúc học, lúc ăn, lúc cầu-nguyện, v.v.. và cho các em nhận ra các sinh-hoạt riêng biệt này.

2. Giải-thích các công việc một người con ngoan trong gia đình phải làm. Đặt câu hỏi để các em trả lời theo chiều hướng trên:

   H: Em là ai?
   D: Em là con ngoan.

   H: Sáng em làm gì?
   D: Em dậy sớm, đánh răng, ăn sáng, và đi học, v. v...

3. Cho xem các bộ hình về đứa bé ngoan và hư, cho các em nhận ra qua cách vấn đáp:

H: Em bé này ra sao?
D: Em bé này hư.

H: Tại sao?
D: Vì em làm bể kính, v.v...

C. SĂN SÓC NHÀ CỬA
(CARE OF THE HOME)

1. Cho các em cắt hình mẫu để trang-hoàng chỉnh phòng học các em ở nhà, sau khi thầy giáo giải thích việc giữ gìn và trang-hoàng nhà cửa là công việc chung của mỗi người.

2. Cho các em xem hình các dồ dùng để chùi nhà, hút bụi, dánh sàn, v.v... Sau đó các em sẽ chọn đúng hình khi thầy giáo diễn tả các công việc liên quan đến mỗi vật dụng.

D. SO SÁNH VỚI NHỮNG NHÀ KHÁC
(COMPARISON WITH OTHER HOMES)

P. 51 Cho các em xem hình các loại nhà khác nhau để các em nhận ra nhà ở, trường học, nhà thương, nhà máy, v.v....

CHUONG V: GIAI-TRI LÀNH MẠNH

UNIT V: MY WHOLESOME USE OF LEISURE

A. KHAI NIỆM VỀ GIẢI TRI LÀNH MẠNH (CONCEPT OF WHOLESOME LEISURE)

P. 62

1. Cho học-sinh xem một vài bức hình về sinh hoạt gia-đình trong giờ nghỉ ngơi, trong đó diễn tả những sinh-hoạt khác nhau với nét mặt tươi cười và nghiêm-trang. Sau đó bảo các em chọn ra những bức hình về nét mặt vui tươi của mọi người trong giờ nghỉ ngơi và giải trí.

2. Cho các em xem hình mô tả một gia-đình êm-ấm: mẹ ngồi may, cha đọc báo, con học-hành, v.v.... rồi tập cho các em vừa chỉ vào hình vừa nói:

   - Má đang ngồi may,
   - Ba đang đọc báo.
   - Em đang học bài,
   v.v.....

3. Phát cho trẻ em những tấm bìa về hình các đồ chơi khác nhau. Mỗi em nói tên món đồ chơi mình có và đồ chơi của người bên cạnh.

B. NƠI GIẢI-TRI LÀNH MẠNH (PLACES FOR WHOLESOME LEISURE)

P. 65

1. Cho các em xem hình của vài nơi giải trí, học sinh nhận ra những nơi đó và cùng lập lại:

   - Đây là sở thú, em xem thú vật.
   - Đây là nhà em, em nghỉ ngơi và chơi đùa.

2. Cho học-sinh lựa chọn món đồ chơi ưa thích. Những đồ chơi này để ở nhiều nơi khác nhau trong lớp học. Sau khi chơi, học-sinh cất đồ chơi vào đúng vị-trí. Em nào làm sai, thầy/cô sẽ giúp em thực tập lại.

C. GIẢI-TRI Ở NHỮNG NƠI KHÁC TRÊN THẾ GIỚI (LEISURE IN OTHER PARTS OF THE WORLD)

1. Cho các em xem hình hay một số búp bê làm tại Việt-Nam, rồi cho các em nói:

- Dây là búp bê làm tại Việt-Nam.
- Việt-Nam là quê hương của em.

2. Phát cho các em những đồ chơi làm ở Hoa-Kỳ, Nhật, v. v...., rồi tập cho các em nói:

- Đồ chơi này làm tại Hoa-Kỳ. Em đang sống ở Hoa-Kỳ.
- Đồ chơi này làm tại Nhật. Nhật là một nước ở Á Châu.

CHUONG VI: TRÁCH NHIỆM CỦA EM

UNIT VI: MY RESPONSIBILITIES

A. KHAI NIỆM VỀ TRÁCH NHIỆM (CONCEPT OF RESPONSIBILITY)

P. 78 1. Cho xem hình nhiều người có nghề nghiệp khác nhau, và tập cho học-sinh nhận ra bằng cách nói:

- Đây là người cảnh sát, ông ta chỉ đường.
- Đây là tài xế xe buýt, ông ta lái xe.
- Đây là cô giáo, cô ấy dạy học, v.v....

2. Cho xem hình nhiều người đang làm công việc hàng ngày, và cho học-sinh nhận ra bằng cách nói:

- Ông cảnh-sát đang chỉ đường.
- Ông tài xế đang lái xe buyt.
- Cô giáo đang viết trên bảng đen, v.v...

B. CÁC CƠ HỘI ĐỂ CHU TOÀN TRÁCH NHIỆM (OPPORTUNITIES FOR EXERCISING RESPONSIBILITIES)

1. Cho xem các bộ hình mô tả sinh hoạt của các em trai và gái trong gia đình. Tập cho các em nhận ra những công việc các em phải làm khi ở nhà, khi đến trường, khi đi chơi, v.v....

2. Cho các em có em trai, gái, mô tả sơ-lược hình dạng em của mình; sau đó tập cho các em diễn-tả trách-nhiệm của mình bằng cách lập lại những câu:

- Em thương em gái (trai) của em.
- Em trông nom em gái (trai) của em.
- Em cho em gái (trai) của em đồ chơi.

3. Cho xem hình một gia-đình đang ăn cơm. Thầy/Cô chỉ hình em bé và hỏi: "Em phải làm gì trước khi ăn cơm?", em sẽ trả lời, sau khi được hướng dẫn: "Em mời Bố xới cơm, mẹ xới cơm, v.v...."

According to Vietnamese custom, children in the family have to say: "Father, please take dinner," or "Mother, please take dinner" to their parents before eating. The youngest has to "invite" everybody in the family.

C. NHỮNG NGƯỜI KHÁC CHU-TOÀN TRÁCH-NHIỆM RA SAO
(HOW OTHERS EXERCISE RESPONSIBILITIES)

P. 83 1. Cho xem phim chiếu sinh-hoạt của loài ong, kiến, v. v... để các em nhận biết trách-nhiệm của loài vật khi sống chung. Đặt các câu hỏi ngắn và hướng dẫn các em trả lời bằng những câu giản-dị:

- Ong chúa đẻ con.
- Ong thợ xây tổ.
- Ong mật cung cấp thực-phẩm
- tất cả đều làm việc, v. v.....

2. Cho một số học-sinh đóng vai trò của một người cảnh-sát, thợ mộc, thầy giáo, v. v...., rồi đặt câu hỏi để các em trả lời sau khi được hướng dẫn:

- Em là người cảnh-sát.
  Người cảnh-sát chỉ đường.

- Em là người thợ mộc
  Thợ mộc làm đồ gỗ

- Em là thầy giáo
  Thầy giáo dạy học.

- Em là học trò
  Học trò học chăm.

CHUONG VII: TÌNH BẠNG HỮU

UNIT VII: FRIENDSHIP

A. KHÁI NIỆM VỀ BẠN
(CONCEPT OF A FRIEND)

P. 93 1. Cho các em xem hình gia-đình em và gia-đình của bạn em, hình hai người bạn em đang chơi đùa. Sau tập cho các em nhận ra bằng cách nói:

- Đây là gia-đình em.
  Gia-đình em gồm có .....

- Đây là gia đình bạn em.
  Gia-đình bạn em gồm có.....

- Đây là bạn em
  Chúng em chơi đùa
  Em mến bạn em.

2. Cho các em nhận ra người bạn thân trong lớp học, các em này bắt tay nhau và nói:

- Anh là bạn tốt.
- Tôi mến anh.

B. CÁCH CƯ-XỬ TRONG TÌNH BẠNG HỮU
(WAYS OF BEING A FRIEND)

P. 96 1. Cho học-sinh xem hình chụp các bạn bè chơi đùa, cãi nhau, đánh nhau, v.v... Hướng dẫn cho các em nhận ra những bức hình diễn tả tính bạn tốt đẹp bằng cách nói:

- Đây là hai bạn tốt.
  Họ chơi đùa vui vẻ.

2. Cho học-sinh đứng thành vòng tròn. Một em chạy quanh phía trong, các em khác vỗ tay khi thầy giáo nói: "Đây là em X, X là bạn tốt của chúng ta." Sau mỗi vòng, tất cả các em cùng hát:

Hoan hô hoan hô chúng ta cùng ca a a a
Chúng tôi phục anh (cô) rất nhiều a a a
Chúng tôi phục anh (cô) rất nhiều.

C. BẠN BÈ NHỮNG NƠI KHÁC
(FRIENDS IN OTHER PLACES)

P. 98 1. Cho các em nói tên một người bạn và tên quốc gia của bạn em. Để bản đồ những nước này ở bốn góc lớp, khi các em kể tên bạn và tên nước của bạn mỗi học-sinh sẽ chạy ra góc lớp có hình nước liên-hệ.

CHUONG VIII: BAN Ở MỘT THÀNH PHỐ KHÁC - LOS ANGELES

UNIT VIII: FRIENDS IN ANOTHER CITY IN OUR COUNTRY - LOS ANGELES

A. SO-SÁNH DÂN CƯ-NGỤ Ở CHICAGO VÀ LOS ANGELES
(COMPARISON OF ANGELENOS WITH CHICAGOANS)

1. Cho xem bản-đồ Hoa-Kỳ và hướng dẫn cho các em biết vị-trí hai thành phố Chicago và Los Angeles. Cho xem hình hai em bé ở Chicago và Los Angeles. Cho các em nhận ra bằng cách chỉ vào hình và vị-trí trên bản đồ rồi nói:

   - John ở Chicago
     Chicago ở đây.

   - Mai ở Los Angeles
     Los Angeles ở đây.

2. Vẽ một bản đồ thật lớn bằng phấn trên sân chơi. Đánh dấu các đô-thị lớn như Chicago, New York, Los Angeles. Mỗi em sẽ đi đến nơi có đánh dấu các thành phố nói trên sau khi thầy/cô nói tên thành phố đó.

3. Cho các em diễn hoạt-cảnh một đoàn tầu lúc chạy. Sau khi thầy/cô nêu tên thành phố, đoàn xe vừa chạy vừa huýt còi khi xe đến vị trí đã được đánh dấu ở bản đồ nói trên.

B. CÁC SINH HOẠT Ở LOS ANGELES
(TYPES OF ACTIVITY IN LOS ANGELES)

P. 113

1. Cho học-sinh xem hai bản-đồ của tiểu bang, Illinois và California với hình của các sản phẩm địa phương như các loại trái cây, bắp, rau tươi, v.v... Sau đó cho các em nhận ra các sản-phẩm này bằng cách nói:

   - Đây là trái cam.
     Cam này được trồng ở California.

   - Đây là trái bắp.
     Bắp này được trồng ở Illinois.

2. Cho các em chỉ vào bản đồ hai tiểu-bang nói trên, nhận ra hai thành phố Chicago, và Los Angeles, đồng thời em biết phối hợp loại sản phẩm địa-phương với tên thành phố:

- Dây là Chicago.
  Chicago có nhiều bắp.

- Dây là Los Angeles.
  Los Angeles có nhiều cam, v.v.....

CHUONG IX: DÂN CHUNG Ở TOKYO MỘT THANH PHỐ THUỘC NƯỚC KHAC

UNIT IX: PEOPLE IN TOKYO, A CITY IN ANOTHER COJNTRY

A. SO-SÁNH DÂN CHUNG Ở CHICAGO VÀ TOKYO:
(COMPARISON OF PEOPLE OF TOKYO WITH CHICAGOANS)

P. 128 1. Cho học-sinh xem quả địa cầu xoay trên trục. Chỉ cho các em xem vị trí của Chicago và Tokyo; và hướng dẫn các em nhận biết hai phương-tiện giao-thông có thể xử-dụng để đi từ Chicago đến Tokyo: đường hàng-không và hàng-hải.

2. Hướng dẫn học sinh quan-sát và nhận ra hình của một bé gái Nhật mặc KIMONO, bé gái Mỹ mặc ÁO DÂM. Cho các em phát biểu ý-tưởng về sự liên-hệ giữa y-phục và quốc-gia bằng cách nói:

- Bé gái Việt-Nam mặc áo dài.
- Bé gái Nhật mặc Kimono.
- Bé gái Mỹ mặc áo dầm.
- Áo dầm, áo Kimono, áo dài đều đẹp.

B. CÁC LOẠI SINH-HOẠT.
(TYPES OF ACTIVITIES)

P. 132 1. Cho xem hình một số thực-phẩm của Hoa-Kỳ, Việt-Nam và Nhật. Cho các em nhận ra những loại thực phẩm giống nhau và sắp thành loại riêng biệt như thịt, cá, rau, trái cây, v.v...

Vietnamese and Japanese produce some similiar foods such as rice, mushroom, soy sauce, etc....

2. Bỏ gạo, bánh mì, bánh, v.v... vào trong một cái bị giấy. Cho các em thò tay vào và đoán cùng nói tên những loại thực phẩm trên.

3. Cho các em so sánh ba con diều Nhật, Việt và Hoa-Kỳ. Cho các em nhận ra các mầu sắc và công-dụng:

- Diều này mầu đỏ.
- Diều này mầu xanh.
- Diều này bằng giấy.

- Diều này bằng plastic
- Tất cả đều đẹp.
- Tất cả đều bay.

C. CÁCH SINH SỐNG:
(WAYS OF LIVING)

P. 134 1. Cho các em xem hình ảnh ba gia đình Hoa-Kỳ, Nhật-Bản, Việt-Nam đang ăn cơm. Hướng dẫn các em so-sánh và nhận ra:

- Người Việt và Nhật dùng chén đũa khi ăn cơm
- Người Hoa-Kỳ dùng dĩa, muỗng, nĩa, dao khi ăn cơm.
- Em bé Việt ở Chicago có thể dùng muỗng, nĩa, dao và cả chén, đũa khi ăn cơm.

Japanese and Vietnamese use chopsticks and a bowl when eating. Vietnamese children in the United States use a fork, knife, and spoon, and also a bowl and chopsticks.

PRIMARY ONE

CHƯƠNG MỘT: TRƯỜNG HỌC CỦA CHÚNG TA

UNIT I: OUR SCHOOL

A. NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA HỌC ĐƯỜNG
(CHARACTERISTICS OF OUR SCHOOL

P. 4 1. Vẽ bản đồ Việt-Nam. Trên bản đồ ghi rõ tên và vị-trí ba tỉnh lớn: SAIGON, HUẾ, HANÔI.

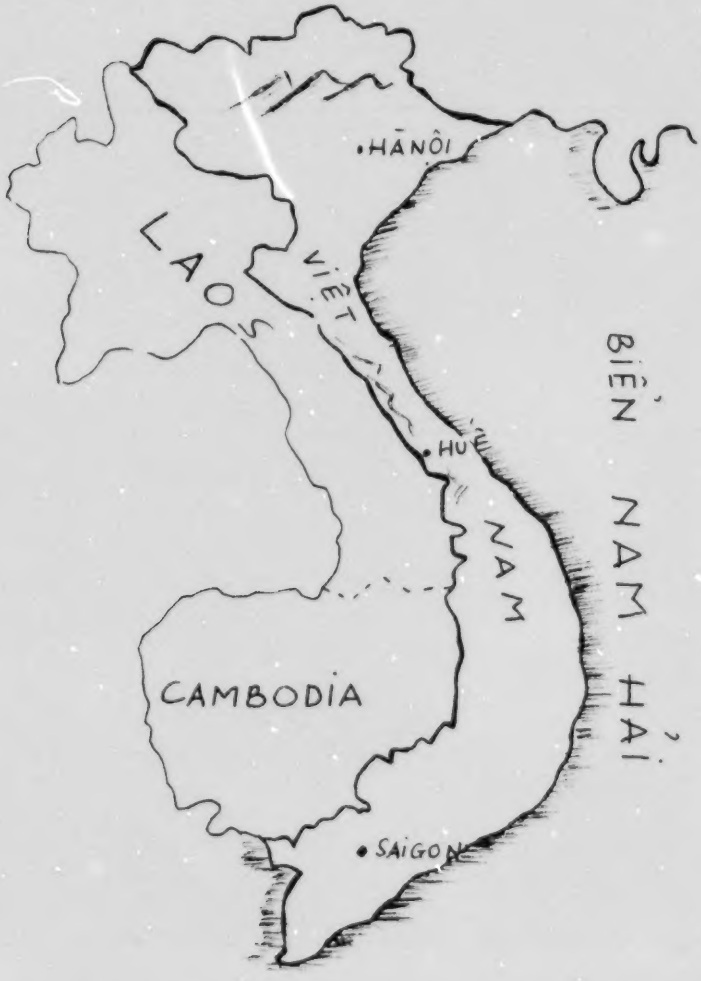

2. Học tiếng Việt-Nam. Giải-thích cho học-sinh biết ý-nghĩa và lịch-sử hai tiếng "VIỆT-NAM".

   Vietnam has had different names according to different dynasties: King Hung Vuong named our country VAN-LANG. Giao Chi was the name of Vietnam under Han's dynasty, but China used to call Vietnam as An-Nam. From Gia-Long, the first Emperor of Nguyen Dynasty, our country had been called Vietnam.

3. Cho học-sinh vẽ hoặc tô mầu lá cờ Việtnam và cờ Mỹ.

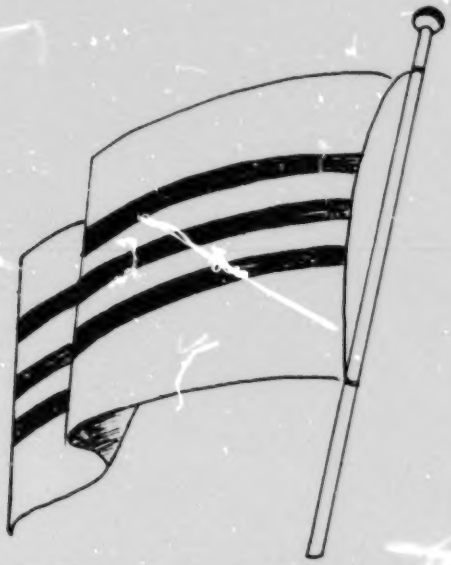

   The flag of Vietnam is made up of a yellow rectangle and three red stripes. The yellow rectangle symbolizes the color of the skin of the Vietnamese, and the three stripes represent the three main regions: the North, the Central, and and the South. The capitol of the North is HANOI, of the Central is HUE, and of the South is SAIGON.

4. Cho học sinh hát bài Việtnam, Việtnam..

   Vietnam Vietnam nghe tự vào đời
   Vietnam hai câu nói trên vành môi
   Vietnam nước tôi!
   Vietnam Việtnam tên gọi là người
   Vietnam hai câu nói sau cùng khi lìa đời..
   Vietnam dây miến xinh tươi.
   Vietnam đem vào sông núi Tự Do, Công Bình

Bác Ái muôn đời...
Việtnam không dõi xương máu
Vietnam kêu gọi thương nhau
Vietnam đi xây đắp yên vui dài lâu..
Việtnam trên đường tương lai,
Lửa thiêng soi toàn thế giới,
Vietnam ta nguyên tranh đấu cho đời...

B. CÁCH CƯ XỬ ĐÚNG PHÉP
RULES AND REASONS FOR RIGHT BEHAVIOR

P. 8 1. Giải thích cho học sinh biết những liên-hệ giữa các phần-tử trong gia-đình theo văn-hóa Việt-Nam. Đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của người lớn tuổi trong gia-đình và ngoài xã-hội.

2. Học bài thơ "Công Ơn Cha Mẹ"

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra,
Một lòng thờ mẹ kính cha.
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

3. Học cách xưng-hô trong gia-đình:

Ông, bà	=	grandfather/grandmother
cha, mẹ	=	father/mother
anh, chị, em	=	brother/sister
thầy/cô	=	teacher
cảm ơn	=	thank you
không có chi	=	you are welcome
thưa, dạ	=	yes (used with older persons)

CHUONG HAI: BẠN HỌC Ở TRƯỜNG

UNIT II: FRIENDS AT SCHOOL

A. BẠN CÙNG HỌC
(FRIENDS THROUGH WORK)

P. 18 1. Học cách xưng hô với các bạn cùng lứa tuổi, bạn lớn tuổi hơn và bạn nhỏ tuổi hơn.

- với bạn bằng tuổi: xưng tên hoặc "tôi"
- với bạn nhỏ tuổi hơn: gọi bạn bằng "em", xưng "anh".
- với bạn lớn tuổi hơn: gọi bạn bằng "anh", xưng "tôi" hoặc "em".

2. Cho học-sinh xem nhiều bức hình người thuộc nhiều lứa tuổi và phái tính. Học-sinh lựa ra những hình trạc lứa tuổi của mình.

3. Một vài học-sinh lần lượt giữ vài trò của trưởng lớp để giúp thầy/cô duy trì kỷ-luật, trật-tự và sự sạch sẽ trong lớp học.

B. BẠN CÙNG CHƠI
(FRIENDS THROUGH PLAY)

P. 18 1. Trình bày với học-sinh trò chơi và ý nghĩa của múa lân (lion dance): Lân hay Ly là con vật truyền kỳ biểu-tượng sự may mắn và tốt lành. Theo sự tin-tưởng của người Á Đông thì khi nào có Lân xuất hiện là điềm báo hiệu sự tốt lành và phong-phu.

Lân or Ly is an legendary animal which represents good fortune and happiness.

2. Mỗi một người hiểu về văn-hóa Việtnam đến lớp trình-diện cách gấp dầu lân và làm lông đèn bằng giấy.

Múa lân

3. Học sinh tập hát bài "Tết Trung Thu".

Tết Trung Thu rước đèn đi chơi
Em rước đèn đi khắp phố phường.
Lồng hân hoan với đèn trong tay
Em mua cá dưới ánh trăng rằm
Đèn ông sao với đèn cá chép,
Đèn xanh lỏ voi đèn tim tím
Em rước đèn này đến cung trăng....
.....

4. Giải thích cho học sinh biết cách tiểu-khiển thì giờ nhàn rỗi thay đổi tùy địa phương: ta, leo núi, nếu sống gần đồi. Ta bơi lội, nếu ở gần hồ. Cho học sinh hát bài "Hò Dô Ta", trong khi làm động tác như người đang leo núi.

Dô Ta Leo Núi

* Đèo kia... dô ta.
Tuy thật là xa ... dô ta.
Nhưng mà phải tới ... dô ta
Vì ta đang chờ.....

Dô ta, dô ta là hò dô ta, dô ta.

* Non cao,...
Thăm thẳm tủng mây
Nhưng lòng cường-quyết
Dù cao cũng trèo.

C. SỰ QUAN TRỌNG VÀ NIỀM VUI TRONG TÌNH BẠN
(IMPORTANCE AND JOY OF BEING FRIENDS)

P. 21 1. Kể chuyện Lưu-Bình và Dương-Lễ.

2. Cho học sinh tập hát bài "Vui Ca Lên"

Vui ca lên nào anh em ơi,
Hát cho đời thắm tươi
Đừng thấy khó mà mau chân lui...
Ta cứ tiến trên đường dài...

CHUONG BA: BẠN THÂN

UNIT III: GOOD FRIENDS

A. TÌNH BẰNG HỮU (FRIENDSHIP)

P. 29 1. Gọi một học sinh diễn tả động tác cưỡi trâu, trong lúc các em khác hát bài "Chăn Trâu

Ai bảo chăn trâu là khổ,
Không, chăn trâu sướng lắm chứ.
Ngồi mình trâu vời ngọn cỏ lau
Và miệng hát nghêu ngao..

Who said that watching over the buffalo is unhappy?
No, it is very interesting.
We sit on his back while waving the red flag
And sing some folk songs....

Giải-thích cho các em biết thêm về trâu; trâu là loại gia súc cùng họ với bò nhưng thường màu đen, khỏe hơn và năng nề hơn bò. Ở vùng nhiệt đới Châu Á gió mùa, người ta nuôi trâu để cày ruộng.

Bài thơ "Chăn Trâu" đã nói lên tình cảm thắm thiết giữa "người" và "vật" vì một con vật có nghĩa cũng có thể đồng-hóa như một người bạn

B. CÁCH KẾT BẠN: (WAY OF BEING A FRIEND)

P. 30 1. Cho học-sinh diễn tả hoạt-cảnh "Lục Súc Tranh Công". Giải thích chuyện Lục Súc Tranh Công là một chuyện dân-gian nhằm giáo dục trẻ em nên sống hòa thuận. Lục-súc là 6 loại gia-súc như trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà. Con vật nào cũng tủ cho là mình có công nhất trong nhà, và sự tranh công đó đã gây bất-hòa giữa bầy gia-súc.

Một học-sinh khác đóng vai chủ trại. Sau khi nghe lục súc phân-trần, ông chủ trại giải thích rằng mỗi con vật đều có ích trong những lãnh vực khác nhau, từ đó bầy gia-súc sống yên vui, hòa thuận.

2. Cho học-sinh xem nhiều tranh ảnh chụp các cảnh sinh-hoạt khác nhau như các "em cũng học", "các em cũng chơi". Cho các em có ý-niệm là muốn có bạn, các em nên cộng-tác với bạn nhiều hơn là mong bạn giúp mình.

CHƯƠNG BỐN: NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC NHÀ TRƯỜNG

UNIT IV: OUR SCHOOL WORKERS

A. NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC TRONG NHÀ TRƯỜNG (WORKERS IN OUR SCHOOL)

P. 40

1. Liệt-kê những nhân-công giúp việc trong nhà trường.

2. Giải-thích vai trò và sự đóng góp của mỗi nhân công vào sự duy trì trường sở.

3. Cho học sinh đóng vai trò của vài nhân-viên nhà trường:

   - Bà X sửa-soạn bữa ăn trưa.
   - Ông Y giữ vệ-sinh công cộng.
   - Ông Z trông nom hệ-thống máy sưởi và máy điều hòa không khí.

   Sau đó học-sinh đồng thanh nói:

   - Cảm ơn bà X đã cho món ăn ngon miệng.
   - Cảm ơn ông Y đã giữ nhà trường của chung ta sạch sẽ.

4. Dạy học-sinh hát bài "Trường Của Tôi":

   Cái trường là trường của ta.
   Công khó ông cha làm ra,
   Các con phải gìn giữ lấy
   Muôn năm cho nước non nhà.

   Our school
   This school is ours,
   It was built by our parents and grand parents
   We should preserve it.
   Because it belongs to our country.

   Học-sinh lập lại bài hát cho tới khi thuộc lòng. Sau đó thầy cô chỉ vào cái bàn, cái bảng đen, v.v. các em sẽ hát theo điệu cái "Trường Của Ta":

   Cái bàn là bàn của ta
   .....

5. Học-sinh chia làm nhiều nhóm: Nhóm giữ trật-tự, nhóm giữ vệ-sinh chung... duy-trì kỷ-luật và giữ lớp học sạch sẽ.

6. Tổ-chức "Ngày học đường", trong ngày nay học-sinh sẽ giữ vai trò của các nhân viên nhà trường, điều hành sự hoạt động và giữ vệ sinh cho trường.

B. NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC CHO NHÀ TRƯỜNG
(WORKERS FOR OUR SCHOOL)

P. 41

1. Trình bày cho học sinh xem ảnh một ông bác-sĩ, y-tá, nha-sĩ, v.v... với một số dụng cụ hành nghề, các em sẽ lựa chọn dụng cụ nào tương ứng với từng nghề.

2. Mời một đại diện của cộng đồng đến thăm viếng lớp học. Vị đại diện này sẽ kể cho học sinh nghe về những nỗ lực của cộng đồng trong việc xây cất và giữ gìn trường sở.

3. Học sinh diễn tả và tham dự vào hoạt cảnh "tập cứu hỏa". Một vài em giữ vai trò của lính cứu hỏa, cho các em quan sát cách phục sức với các quần áo đặc biệt của người lính cứu hỏa.

CHƯƠNG NĂM: GIA ĐÌNH

UNIT FIVE: OUR FAMILY

A. NHỮNG YẾU TỐ TẠO THÀNH GIA-ĐÌNH: (ELEMENTS OF A FAMILY)

P. 52 1. Thầy/Cô đặt câu hỏi cho cả lớp: "Em sống với ai?" Một vài em trả lời: "Em sống với ba má, anh, chị, em." Vài em khác trả lời: "Em sống với Ông, bà, ba, má, và anh, chị, em." Thầy/Cô cho em biết như vậy là các em đang sống trong gia đình.

The family in Vietnam is an extended one, unlike the typical family in the U.S.A. which normally consists of the father, mother, and unmarried children. The Vietnamese family is composed of the parents, all children and their in-laws, the grandparents, the great grandparents. The Vietnamese are inclined to develop a feeling of isolation or loneliness if their relatives or friends are not around them. Family continuity is accorded highest consideration. A family without a boy is a sad and serious concern for the family. Very often, if seeing that the only son does not have any chance of having a male heir to carry on the family's name, the parents will try and, if necessary, exercise tremendous pressure on their son and daughter-in-law go get another woman for their son, even at the risk of creating a family rupture.

2. Cho học-sinh mang ảnh chụp gia-đình em tới lớp. Em giới thiệu với thầy/cô và bạn bè và các phần tử trong gia-đình em. Cho biết ba má em làm gì và các anh, chị, em học lớp mấy.

3. Trình bày cho các em, xem vài kiểu y-phục Việt-Nam và nhấn mạnh rằng tre thường mặc âu-phục và người già mặc quốc-phục.

In Vietnam, there are two kinds of costumes: the traditional costumes worn by older generations and the western costumes worn by younger ones.

4. Cho hoc-sinh học bai "Ngoai Tôi"

Ngoại tôi người già yếu,
Da mồi tóc điểm sương,
Đủng đỉnh cân chống gậy,
Giọng nói dường tình thương
Ngoại tôi tuy già yếu,
Yêu nước vẫn đậm đà,
Đêm đêm thường đọc sử,
Đôi khi mắt lệ nhòa.

B. SINH HOẠT TRONG GIA-ĐÌNH
(WORK OF OUR FAMILY)

P. 53 1. Đa số gia-đình Việt-Nam người cha đi làm để kiếm tiền cho gia-đình, và người mẹ ở nhà giữ việc nội-trợ cũng trông nom con cái.

In Vietnam, the man or the father is the bread-winner and decision-maker for his family. The Vietnamese woman has traditionally been confined to the home. She is expected to bring up and

educate her children, take care of the household, and serve not only her husband, but also her husband's family.

2. Kể cho các em nghe vài nhân vật có hiếu nổi tiếng trong lịch-sử:

   a. Chuyện thầy Tử Lộ đội gạo nuôi mẹ.

   b. Chuyện vua Tự-Đức thở mẹ rất có hiếu.

3. Cho các em tập đọc bài "Ngày Giỗ", và cho các em xem ảnh "Bàn Thờ Tổ Tiên" và ảnh gia-đình đoàn tụ trong ngày giỗ (Tập Đọc Lớp Ba, Việt-namese Department of Education, reprinted by Center for Applied Linguistics, P. 162).

   In Vietnamese culture, the celebration of the ancestor of the family, the family altar, and the family book are special aspects in strengthening the family ties of Vietnamese people. The ancestor celebration day in Vietnam is more important than the birthday of the family head: an occasion for family members from different places meet together in one place to show their appreciation to the departed members, to express the care and the closeness among family members, etc.

C. NHỮNG SINH HOẠT GIẢI-TRÍ CỦA GIA ĐÌNH:
(LEISURE ACTIVITIES OF OUR FAMILY)

P. 55 1. Cho học-sinh quan sát bức hình chụp "Một Buổi Tối Trong Gia-Đình" cha ngồi đọc báo, mẹ, kim chỉ và may; các con học bài, ông nội ngâm thơ hay kể chuyện cổ-tích cho các cháu nhỏ.

   Cho các em học thuộc lòng bài thơ "Đêm Âm":

   Đêm về dưới mái nhà tranh.
   Em cùng các chị các anh học bài.
   Bà ru bé ở võng ngoài,
   Ời à... hạt khe may bài ca dao
   Ông ngồi trên bộ ván cao
   Ngâm thơ, giọng rất ngọt ngào dễ thương.
   Mẹ em mảy áo, bên giường
   Cha ngồi nhâm dọc mấy chương nhật trình.

   Trần-Huyền-Ân

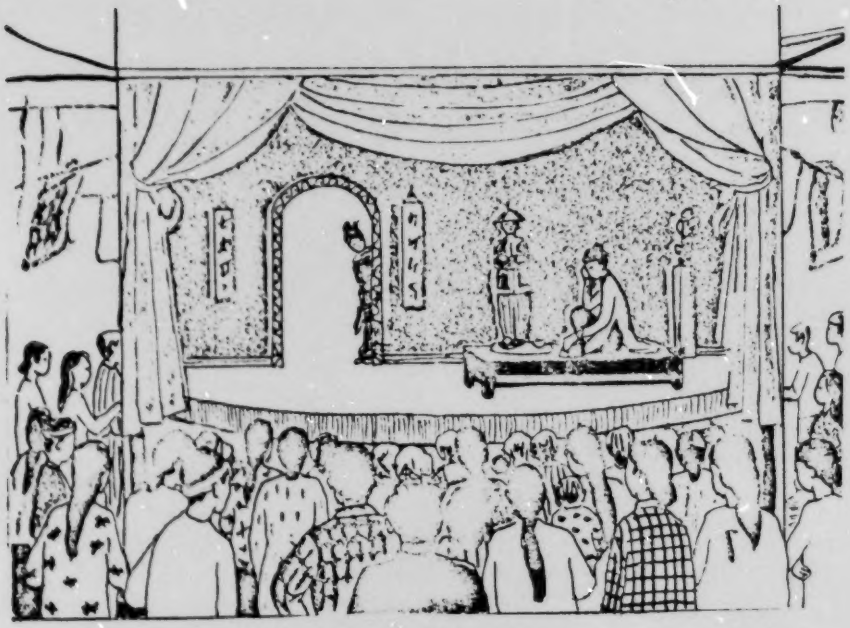

2. Cho các em viết vài câu ngắn về sinh hoạt trong nhà và sinh-hoạt ngoài trời của gia đình em vào ngày cuối tuần.

3. Giảng cho học-sinh biết theo văn-hóa Việt-Nam thì sự giúp đỡ ông bà là một bổn-phận và đồng thời cũng là một sự vui thích.

D. NHỮNG ĐIỀU CẦN ĐỂ CÓ MỘT GIA-ĐÌNH HẠNH PHÚC
(RULES FOR A HAPPY FAMILY)

P. 55 1. Thầy/cô lần lượt gọi học sinh kể những đức tính cần có của một người con ngoan trong gia-đình: vâng-lời, lễ-phép, chăm-chỉ, hiếu thảo, hay giúp đỡ, v. v.....

Vietnamese children are expected to be polite at home and outside of their home. They should follow a strict discipline at home and at school. When they are old enough, from seven years old, they are requested to help their parents, their younger brothers and sisters, or their grandparents.

It is a matter of pride for the children to take good care of their parents when they get old and

cannot work. Nursing homes are almost non existent in Vietnam.

2. Cho các em xem bố ảnh diễn tả sinh-hoạt của một gia-đình, trong đó mỗi phần-tử đều góp phần làm việc và giúp đỡ lẫn nhau để cùng tạo hạnh-phúc chung.

3. Các em lần lượt kể cho thầy/cô và các bạn nghe những công việc của em làm hàng ngày để giúp đỡ gia-đình.

CHƯƠNG SÁU: HÀNG XÓM CỦA CHÚNG TA

UNIT VI: OUR NEIGHBORHOOD

A. CÁC THÀNH-PHẦN CỦA XÓM GIỀNG (ELELMENTS OF A NEIGHBORHOOD)

1. Thầy/Cô viết lên bảng câu tục-ngữ :Bán anh em xa mua láng-giềng gần" và lưu-ý học-sinh về vai trò quan trọng của người hàng xóm.

2. Cho học-sinh biết danh tánh vài tổ-chức khác nhau trong cộng-đồng Việt-Nam tại Chicago. Những hoạt động của các hội này đều nhằm thắt chặt sợi giây đoàn kết trong nhóm người Việt, bảo-trì và phát-huy nền văn-hóa cổ truyền dân-tộc, như tổ chức "ngày lễ Trung-Thu" giành cho nhi-đồng và ngày Tết Nguyên-Đán (Vietnamese New Year's Day)

   The celebration of Tết, Vietnamese new year's day, is considered as the most important holiday of the year.

   Followers of different religions: Buddhists, Confucianist, Catholists, Caodaists, etc... go to churches, pagodas, temples to pray for health, prosperity, happiness, blessing, etc.

   When people meet each other on the street or at home, they wish all sorts of good things. Children usually receive money gifts from their parents or family guests as a congratulation of their attainment of a "new age."

3. Cho học-sinh xem bản đồ Chicago và các em hãy danh đâu nơi nào có thắng cảnh và viện Bảo-Tàng mà em đã có dịp thăm viếng.

B. SỰ CỘNG-TÁC TRONG XÓM GIỀNG (COOPERATION IN OUR NEIGHBORHOOD)

P. 68

1. Gọi học-sinh kể những việc làm mà em đã đóng góp để giữ khu phố em ở được sạch sẽ và mỹ-thuật (như cắt cỏ, không vứt rác bừa bãi và nhặt rác, nếu có).

2. Giải nghĩa cho học sinh biết sự góp sức để giữ cho cộng-đồng đẹp đẽ, an-ninh không những là

bổn-phận của mọi người mà còn là một sự thích-thú.

3. Mỗi học-sinh mang ảnh chụp gia-đình tới lớp. Mỗi gia-đình có nguồn-gốc chủng-tộc khác nhau nhưng sống trong cùng một khu. Các em hãy nói lên lý do tại sao cư-dân trong khu phố phải chia sẻ nhau cùng đóng góp để duy trì và làm tăng tiến sự sạch sẽ và an ninh cho khu mình ở.

4. Dạy học-sinh hát bài "Tôi Yêu Quê Tôi" (I love my country) và giải-thích cho các em hiểu là, cộng-đồng mà em đang sống là quê hương nhỏ bé của em, nơi đây em đang sống đầm-ấm với ba mẹ. Tới trường, em có thầy/cô và bạn bè. Vậy bổn phận của các em là phải yêu cộng-đồng của em cũng như yêu quê hương vậy.

5. Cho học-sinh xem ảnh dưỡng xá, nhà thổ, chùa, bưu điện, sở cứu hỏa thuộc khu em ở và học-sinh hát theo điệu "Cái Nhà Của Ta" (It's our home).

Cái dường là dường của ta
Ông chú ông cha làm ra
Cháu con phải gin giữ lấy
Của nước là nước non nhà.

CHƯƠNG BẢY: ĐI DU-LỊCH

UNIT VII: TRAVEL FROM PLACE TO PLACE

A. CÁC YẾU TỐ CỦA SỰ DU-LỊCH
(ELEMENTS OF TRAVEL)

P. 78 1. Gọi vài em học-sinh tình-nguyện kể lại kinh-nghiệm về cuộc đi chơi cuối tuần ra ngoài thành-phố. Thầy/Cô gợi ý em nói về:

- Em sửa soạn cuộc đi chơi ra sao
- Em đi bằng phương tiện gì
- Trên đường đi em thấy gì.

2. Cho học-sinh xem bản đồ thế-giới, các em nhận ra Châu Mỹ, và quốc gia mà em đang sống.

3. Tổ chức một cuộc đi bằng xe bus thăm viện Bảo, Tàng và sở thú. Các em hãy kể lại sự vui thích và ích lợi của cuộc đi thăm đó.

B. CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐI DU-LỊCH
(MEANS OF TRAVEL)

P. 80 1. Kể vài phương-tiện giao-thông xưa ở Việt-Nam như: đi bộ, võng, cáng, đi ngựa, cưỡi voi, đi thuyền, đi xe đạp....., So-sánh với những phương-tiện giao-thông tân-tiến ngày nay: đi xe hơi, tàu điện, tầu thủy, máy bay. Các em học thuộc lòng bài:

Sự Giao Thông Xưa Và Nay

Đời xưa phương-tiện giao-thông,
Trên bộ dùng cáng, dưới sông dùng thuyền.
Những người sang trọng nhiều tiền,
Ruổi rong lưng ngựa qua miền xa xăm.
Gặp nơi rừng núi khó khăn,
Cũng đành bỏ ngựa, đi chân một mình.
Nhờ nay khoa-học văn minh,
Xe hơi, tầu hỏa lộ-trình thành-thơi.
Phi cơ vũn vụt trên trời,
Thương-thuyền vận tải ra khơi từng đoàn.
Dù cho cách trở quan-san,
Xe tầu vượt biển bang ngăn dễ thay.

Quỳnh Dao

Chiếc xe ngựa

Khiêng võng

2. Cho các em xem phim chiếu về những chuyến du-hành lên mặt trăng của các phi hành gia và kể chuyện giả-tưởng "Hằng Nga Du Nguyệt Điện" thời vua Đường-Minh-Hoàng nay đã có thể thực hiện được.

C. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ DU LỊCH
(HIGHLIGHTS OF TRAVEL)

P. 83 1. Học-sinh lần lượt nói lên những ích-lợi của sự du lịch (Ta biết thêm về văn hóa, về thắng cảnh, khí hậu.... của nhiều nơi khác nhau trên thế giới).

2. Cho các em xem ảnh chụp các thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam như: Chùa Một Cột và Hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội, Lăng-Tẩm ở Huế, viện Bảo Tàng ở Saigon, Tháp Chàm Phan-Rang. Thầy/Cô kể cho các em nghe lịch-sử những nơi này và các em làm một cuộc du-hành tưởng-tượng về quê hương.

THÁP CHÀM, di-tích văn-minh CHIÊM-THÀNH

3. Hoc-sinh mang một số tem ngoai quốc tới lớp và bình luận về ích lợi của thứ sưu-tầm tem, không quên nhấn-mạnh đến khía cạnh ích-lợi về địa-lý và văn-hóa: coi như em đã "du-lịch" tới nhiều quốc-gia khác nhau.

CHƯƠNG TÁM: NHỮNG NGƯỜI BẠN NHÀ NÔNG

UNIT VIII: OUR FARMER FRIENDS

A. CÁC THÀNH PHẦN TRANG TRẠI
(ELEMENTS OF THE FARM)

P. 93 1. Cho học-sinh tập đọc bài "Làng Tôi", Tập Đọc, lớp nhì, trang 13 (Reader, grade 4, reprinted by Center Applied Linguistics, p. 13). Học sinh đã có ý niệm tổng quát về làng Việt-Nam và từ đó em hãy so sánh những điểm tương đồng và dị biệt giữa làng Việt-Nam và làng Mỹ, và các em ý-thức rằng dù ở quốc gia nào chăng nữa, người nông dân ở làng cũng đóng góp rất nhiều trong sự cung cấp thực phẩm cho dân thành phố.

2. Trình bày hình ảnh và phim chiếu về đời sống và các hoạt động hàng ngày ở nông thôn Việt-Nam và Hoa-Kỳ. Lưu ý các em rằng gia súc như trâu, bò, ngựa..... đã góp phần với nhà nông Việt-Nam trong việc sản xuất; còn nhà nông Hoa-Kỳ dùng nhiều máy móc.

3. Kể tên những sản phẩm do trang trại cung cấp và cho các em nhận ra tên các loại này bằng cách nói:

   - Đây là bắp, bắp ăn ngon.

- Đây là trái mận. Mận đỏ thì ngọt. Người nông dân cho ta mận.

- Đây là sữa. Sữa này tới từ nông trại.

B. CÔNG VIỆC CỦA NÔNG GIA
(IDENTIFICATION OF THE FARMER)

P. 96 1. Quan sát các hình ảnh nông gia Hoa-Kỳ và Việt-Nam làm việc cho các em sắp thành hai bộ và diễn tả các hoạt động cùng vật dụng của nông gia Hoa-Kỳ và Việt-Nam:

- Người đàn ông đang lái xe máy cày. Ông ta là một nông gia Hoa-Kỳ.

- Đây là một nông gia Việt-Nam, ông ta cày cày bằng trâu.

- Đây là một nông trại. Nông trại thật lớn, v.v.....

2. Cho diễn hoạt cảnh nông gia cày đất, lai máy cày, tưới nước, gặt hái, v. v..... Và các em học-sinh khác đoán nhủng em đang diễn hoạt cảnh diễn tả loại hoạt động gì.

C. SO SÁNH CỘNG ĐỒNG THÔN QUÊ VÀ CỘNG ĐỒNG THÀNH THỊ
(COMPARISON OF THE FARM COMMUNITY AND OUR COMMUNITY)

P. 97 1. Cho các em xem các hình ảnh về một làng của Việt-Nam và một cộng đồng thôn quê của Hoa-Kỳ.

Hướng dẫn để các em biết làng của Việt-Nam nhỏ hơn và sinh hoạt rất trầm lắng.

2. Cho các em so sánh với sinh hoạt cộng đồng thành thị, và mô tả:

   - Ở thôn quê có máy cày, ở thành thị có xe hơi.
   - Ở thôn quê có nông gia, ở thành thị có thợ thuyền.
   - Nông dân làm việc giỏi. Họ cho chúng ta sữa, bột, thịt, v.v.....

CHƯƠNG CHÍN: CÁC THÚ VẬT TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

UNIT IX: ANIMALS FROM ALL OVER THE WORLD

A. CÁC THÀNH PHẦN CỦA SỞ THÚ (ELEMENTS OF THE ZOO)

1. Đọc cho các em nghe bài "Đi xem sở thú", (Em Học Việt-Ngữ, lớp tư, trang 173, I learn to read, grade 2, Reprinted by Center for Applied Linguistics). Hỏi các em đã từng đi xem sở thú bao giờ chưa? Kể tên và địa điểm các sở thú tại thành phố Chicago.

2. So sánh bản tính của súc vật nuôi trong nhà với súc vật trong sở thú. Những con vật nuôi trong nhà đều có ích, và được dạy dỗ, chăm nom tử tế. Đọc bài thơ "Súc vật trong nhà", (Tập đọc lớp ba, trang 208, Reader, grade 3, reprinted by Center for Applied Linguistics), cho các em biết súc vật giúp ích rất nhiều cho con người.

Ta nuôi nhiều súc vật
Chó, mèo, trâu, bò, dê
Chúng giúp ta nhiều việc,
Nên chăm sóc vỗ về
Mèo lo việc bắt chuột;
Chó ngày đêm coi nhà;
Trâu kéo cày ngoài ruộng
Bò cho thịt, cho da .

Thanh-Thúy

Ngược lại, những loài vật trong sở thú sống trong rừng rú, thường không được huấn luyện và có bản tính dã man, hung tợn, xảo quyệt. Kể cho các em nghe câu chuyện "Sóc và Nhím" hoặc "Chó Sói Vô Ơn", (Tập Đọc lớp ba, trang 212 và 213, Reader, grade 3, reprinted by Center for Applied Linguistics)

3. Câu chuyện thú vật Việt-Nam thường có tính cách khuyên răn, dạy bảo. Truyện "sóc và Nhím" dạy ta nên chọn bạn tốt mà chơi và "Chó Sói Vô Ơn" khuyên ta nên "nhớ ơn những người đã giúp mình". Thêm vào đó bản tính, hình dáng, điệu bộ con người còn được ví như súc vật:

Ăn vụn như mèo,
To lớn như voi,
Làm biếng như heo,
Chậm như rùa,
Dữ như cọp,
Ngu như bò v.v...

B. CÁC SÚC VẬT SỞ THÚ
(OUR ZOO FRIENDS)

1. Liệt kê vài giống vật ở sở thú và vài giống vật trong nhà. Dạy cho các học-sinh biết tên các súc vật bằng tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

Súc vật ở sở thú

English	Vietnamese
tiger	cọp
elephant	voi
monkey	khỉ (vượn)
squirrel	sóc
hedgehog	nhím

Súc vật trong nhà

English	Vietnamese
dog	chó (vện)
buffalo	trâu
cat	mèo
ox	bò
chicken	gà
goat	dê
pig	heo
duck	vịt

4. Tập các em chơi, hát, vũ hoặc bắt chước điệu bộ của mỗi giống vật.

Bài hát hoặc trò chơi để nghỉ là:

"Trò chơi: Mèo bắt chuột." (I learn to read, Grade 2, reprinted by Center for Applied Linguistics)

Hát và vũ bài: "Trông kìa con voi."
Trông kia con voi nó đứng runh rinh
Nghiêng mình trong đam nhện đang vờ tỏ
Anh chàng voi ta thích chí mê say
Liền mời Anh khác đàng xa lại chơi.

PRIMARY TWO

CHƯƠNG I: CỘNG-ĐỒNG CỦA CHÚNG TA
UNIT I: OUR COMMUNITY

A. THÀNH PHẦN CỦA CỘNG-ĐỒNG CHÚNG TA
(ELEMENTS OF OUR COMMUNITY)

P. 8 1. Giảng cho học sinh về các nhóm chủng tộc khác nhau sống trong cộng đồng của các em. Giải thích cách kết hợp thành những cộng đồng chủng tộc tại Chicago, và nhấn mạnh đến nhu cầu về hiểu biết và hợp tác giữa các nhóm trong việc phát triển cộng đồng (tại Việt-nam, các thành phần dân-tộc thiểu số, trừ người Trung-Hoa thường sống ở miền Thượng và Trung-Du . Người Việt thường quan-niệm sự hòa hợp giữa các sắc dân là một điều cần thiết cho sự quân bình và phát triển cộng-đồng. Có thể lấy câu chuyện cổ-tích "Con Rồng Cháu Tiên" nói về nguồn gốc của dân tộc Việt-Nam, như là một minh chứng cho lòng ước ao kết hợp giữa các sắc dân, vì tất cả đều phát sinh từ một nguồn gốc.

In Vietnam, most of ethnic groups, except the the Chinese, are living in the northern and central plateaux. Vietnamese people considers the cooperation among different ethnic groups as a primary condition for the stabilization and improvement of the society. The tale "Descendants of Dragon and Fairy," which explains the origin of the Vietnamese people, may be considered as an example in expressing the desire of cooperating among ethnic groups, for they are descendants of the same ancestors.

2. Bảo học sinh nêu tên các công-viên tại Chicago và một số công viên tại Việt-Nam rồi so sánh sự khác biệt trong cách đặt tên (Tại Việt-Nam các từ-ngữ liên quan đến thơ văn, tình cảm, lịch sử thường được xử dụng để đặt tên các công-viên, sông, hồ v.v.... Tại Mỹ, tên các nhân vật lịch sử thường được dùng để đặt tên.

In Vietnam, terms relating to poetry, sentiment, history, are used to name parks, rivers, mountains, etc.

Ex:	Vườn Tao Đàn	Poetry Park
	Hồ Xuân Hương	Spring Fragance lake

3. Kể cho học sinh biết một vài quán ăn, tiệm buôn, và trụ sở Vietnam mà học sinh có thể mua hàng hóa và thực phẩm Việt Nam, hoặc nhận các dịch vụ.

B. DÂN CHÚNG VÀ TẬP QUÁN TRONG CỘNG ĐỒNG
(PEOPLE AND CUSTOMS OF OUR COMMUNITY)

1. Giải thích nguyên tắc "Phép vua thua lệ làng" tại Việt-Nam, và so sánh với cách sinh hoạt dân-chủ của người dân tại Hoa-Kỳ.

(Nguyên tắc xã thôn tự trị là một điểm đặc biệt trong tổ chức xã hội Việt-Nam. Trước đây Việt-Nam theo chế độ quân chủ, nhưng sinh hoạt của các đơn vị căn bản hành chánh xã thôn, lại có tính cách dân chủ.

In the former times, Vietnam has been ruled by kings. However, villages, which were the basic administrative units, have enjoyed the principle of "the autonomy of villages."

2. Kể lại những sinh hoạt về văn hóa, xã hội mà người Việt-Nam đã đóng góp cho cộng đồng. Giải thích cho học sinh biết về sự cần thiết đóng góp trong việc duy-trì thành phố Chicago được tốt đẹp.

3. Kể chuyện Phù Đổng Thiên-Vương, và thảo luận về sự góp sức của các người cư ngụ trong thành phố để giữ gìn cộng đồng.

CHUONG III: THỨC PHẨM TRONG CỘNG ĐỒNG
UNIT III: FOOD IN OUR COMMUNITY

A. MUA BÁN THỨC PHẨM:
(PURCHASE OF FOOD)

P. 36 1. Hoạch định một chương trình thăm viếng tiệm thực phẩm Việt-Nam hay Trung-Hoa, và báo học-sinh nhận ra các loại thực phẩm thường được ăn ở nhà.

2. Phát cho các em một danh sách thực phẩm Việt-Nam với tiếng Anh đối chiếu. (Tại các phố Trung-Hoa có bán nhiều thực phẩm Việt-Nam.

Many Vietnamese foods are sold in Chinese, Philippine, Thai stores, such as--

mống giá	Bean sprout
Hành lá	green onion leaves
Đậu phụ	To Fu
Tương	bean sauce
Nước mắn	fish sauce
Xì dầu	soy sauce
Dầu mè	sesame oil
Dầu hầu	oyster oil
Gừng	ginger
Ớt cay	hot pepper
Hạt tiêu	black pepper
Trứng mặn	salted egg
Cà tím	eggplant
Chả giò	Vietnamese egg roll
Phở	Vietnamese noodle soup
Bún riêu	rice stick soup with crab
Bò viên	Vietnamese meat balls
Bánh phồng tôm	fried shrimp cake

3. So sánh giá cả của loại thức phẩm này cùng thức ăn tương đương của Hoa-Kỳ nhưng rẻ hơn tại các siêu thị.

B. NGUỒN CUNG CẤP THỨC PHẨM
(ORIGINAL SOURCES OF FOODS)

P. 37 1. Chỉ trên bản đồ các nước xuất cảng thực phẩm mà người Việt-Nam dùng tại Hoa-Kỳ như là:

Nhật Bản	: gạo, bún, xì dầu
Thai	: bánh tráng, nước mắm
Phi Luật Tân	: mắm tôm, mắm nêm
Đài-loan	: nhãn, trái vải, hạt sen

Many countries export foods to America so that Vietnamese can buy and cook Vietnamese foods, such as:

Japan	rice, noodles, soy sauce
Thailand	rice paper, fish sauce
Philippine	shrimp sauce, fish sauce
Taiwan	Longan, lechi, lotus seed

2. Kể tên các loại trái cây trồng ở Việtnam nhưng không có ở Hoa-Kỳ, và ngược lại.

Trái cây có ở Việt-Nam nhưng không có ở Hoa-Kỳ	Trái cây có ở Hoa-Kỳ nhưng không có ở Việt-Nam
Mít	grape
soài	apple
ổi	blackberry
sầu riêng	nectarine
nhãn	etc.
vải	
đu đủ	

C. CÁC LOẠI THỰC PHẨM:
(TYPES OF FOOD)

P. 39 1. Giải thích cách làm nước mắm (fish sauce) và xì-dầu (soy sauce). Đây là hai loại nước chấm được dùng nhiều nhất tại Vietnam.

Fish sauce and soy sauce are very good sources of protein and are preferred by the Vietnamese.

2. Giải thích và trình bày hình ảnh về cách thổi cơm và làm bánh mì, cũng cách trồng lua mì, và lúa gạo giống và khác nhau ở điểm nào.

3. Trình bày hình ảnh bánh chưng và bánh dày. Kể chuyện vua Hùng Vương thứ sáu tuyển chọn Hoàng Tử kế nghiệp. Hoàng Tử Tiết Liêu, với lòng hiếu thảo đã được thần nhận mách bảo cách làm bánh dày và bánh chưng để tỏ lòng hiếu thảo. Vua Hùng Vương VI ban khen và truyền ngôi cho.

(King Hung Vuong wanted to select a prince for his throne. He asked his children to bring him the most delicious food. Prince Tiet Lieu, a very pious and kind prince, was informed by a god in a dream how to make "Banh chung and banh day." The king was very surprised and delighted when he saw these cakes and heard the explanation

about the meaning of their shapes. He was so pleased that he ceded his throne to Tiet Lieu.

4. Giải thích sự khác biệt về cách ăn uống tại Vietnam và Hoa-Kỳ. Người Việt xử-dụng đủa, chén, do đó các thức ăn thường được cắt nhỏ, hoặc cắt hình sợi dài. Người Hoa-Kỳ dùng dao, muỗng và dĩa, các thức ăn, do đó thường được cắt thành từng miếng lớn.

   The ways of serving foods in Vietnam and America are different.

Vietnam	America
Foods are mostly cut in small pieces.	Foods are mostly served in **large pieces.**
Reason **The use of** chopsticks and bowl for picking food.	Reason **The use of** fork, knife, spoon, dish for getting foods.

   Khuyến khích các học sinh xử-dụng thành thạo các dụng-cụ đó.

5. Bảo học sinh góp một số các thức ăn thông thường như chả giò, bánh cuốn, v.v... cho buổi họp mặt vui của lớp.

6. Giải thích tập quán ăn uống của Vietnam và Hoa-Kỳ khác nhau ở các điểm như sau: người Việt ăn mỗi ngày 3 bữa: sáng, trưa, chiều, còn người Mỹ thường ăn uống 5 lần trong 1 ngày.

   The habits of eating of Vietnamese and American are different:

Vietnamese	American
Breakfast	Breakfast
Big lunch	**Snack**
Big dinner	**Lunch**
	Snack
	Big dinner

   In Vietnam, the breaktime for lunch **is from** 12:00 to 2:30 **p.m.** Usually a **nap follows** the lunch. In America, the Vietnamese people have to adjust with the new habit, because the lunch time is only one hour or less.

CHUONG IV: Y PHỤC TRONG CỘNG ĐỒNG
UNIT IV: CLOTHING IN OUR COMMUNITY

A. MUA SẮM Y PHỤC:
(PURCHASE OF CLOTHING)

P. 52 1. Trình bày các kiểu y phục Việt-Nam khác nhau. Cho học sinh nhận ra các loại áo quần khác nhau như áo dài, áo bà ba, quần, vay.

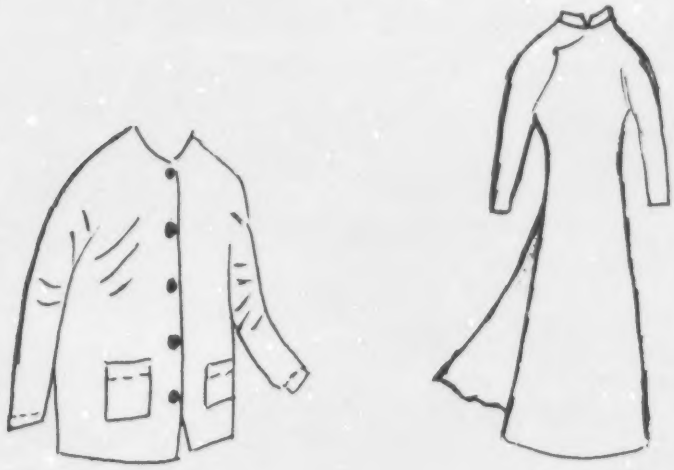

2. Cho học sinh xem các hình nhân nam nữ mặc y phục xưa của vua, quan, trai, gái trong ngày cưới, lúc làm việc, v.v.....

In former times, the color yellow was reserved for royal families.

The Vietnamese clothes, especially for women, are suitable to the two season climate: the dry and rainy season.

3. Mang vào lớp cho học sinh quan sát chiếc nón lá Vietnam. Nón bài thơ sản xuất ở Huế là một loại nón lá đặc biệt. Khi nhìn qua ánh sáng, trong nón hiện ra hình đền đài và một bài thơ.

4. Trình bày hình một đôi guốc gỗ mà đa số phụ nữ Việt-Nam xử-dụng tại quê nhà. Guốc được coi như thích hợp nhất vì tiện lợi và hợp với phong-thổ.

5. Giải thích lý do tại sao cha mẹ các em Việtnam thường hay sắm áo quần mới cho con em trong dịp Tết.

Tết được xem như khởi đầu của năm mới; xuân đến mang theo những hy vọng về công-danh, sự-nghiệp hoặc thuận-hòa hạnh-phúc. Ngày đầu xuân là ngày mọi người đối xử hòa-ái; cha mẹ, con cái, vợ chồng, anh em, xóm giềng đều chúc mừng nhau khi viếng thăm, gặp gỡ.

The Vietnamese New Year's day, on January 1st, is considered as the beginning of a new period of one's life. Houses are repainted, flowers are exposed, and people are fresh and kind.

6. Cho học sinh xem các loại áo ấm khoác ngoài tại Hoa-Kỳ và giải thích cho các em biết tại Việt-Nam chỉ có vùng cao-nguyên như Đà-Lạt, người ta mới cần dùng tới áo lạnh. Tuy nhiên các loại áo da thú hay áo lạnh dày thường không được xử-dụng vì khí-hậu miền nhiệt-đới ẩm và nóng.

B. VẬT LIỆU LÀM ÁO QUẦN
(SOURCES OF CLOTHING)

P. 53 Cho xem hình tiến trình nuôi tằm dệt tơ:
nuôi tằm bằng lá dâu,
cách lược kén và kéo sợi,
xe tơ và dệt lụa v.v....

C. CÁC LOẠI VẬT LIỆU
(TYPES OF MATERIALS)

Phân phát cho học sinh xem các loại vật liệu, dùng để dệt vải tại Việt-Nam như lông vịt, các loại tơ nhân tạo, các loại sợi bền dùng để dệt vải thô, tơ tằm, v. v.....

D. SẢN XUẤT ÁO QUẦN
MANUFACTURE OF CLOTHING)

1. Giải thích tại sao đa số phụ-huynh Việt-Nam khi mua áo quần may sẵn thường phải sửa chửa.

2. Hoạch định một cuộc viếng thăm một tiệm may Việt-Nam trong cộng đồng, hướng dẫn các em xem các loại máy cắt, may, kết nút, v.v..., Cho các em xem hình một nhà sản xuất áo quần quy-mô, và cho các em so-sanh tiệm may nhỏ và một nhà máy lớn về các phương diện: máy móc xử dụng, số lượng thợ thuyền, cách thức may cắt, số lượng khách hàng.

CHUONG V: NHÀ CỬA TRONG CỘNG ĐỒNG
UNIT V: HOMES IN OUR COMMUNITY

A. CÁC LOẠI NHÀ CỬA
(KINDS OF DWELLINGS)

P. 63 1. Cho học sinh xem hình ảnh các loại nhà khác nhau và giải thích các loại kiến trúc khác biệt.

Tại Việt-Nam, nhà thường cất với mặt tiền quay ra hướng Đông vì người ta tin rằng nắng buổi sáng tốt và mát hơn nắng buổi chiều.

The Vietnamese build their houses with the main door facing the east, because the morning sunlight is considered fresher and healthier than the afternoon sunlight.

2. Cho các em xem hình các loại đình, chùa, nhà thờ cũng đền đài và cho các em nhận diện các loại, kiến trúc khác biệt này. Cho xem hình một số nhà thờ, đền, chùa, đình, miếu, đền đài nổi tiếng tại Việt-Nam và kể cho các em nghe các câu chuyện lịch sử liên quan đến các cơ sở này.

Đền Hùng (Phú-thọ)

3. Giải thích lý do các gia trưởng Việt-Nam khi mua nhà thường chọn địa điểm gần trường học, nhà thờ, đền chùa, siêu thị. Riêng các thương gia thường chọn các trung tâm thương mại để mở cửa hàng.

4. Cho học sinh xem nhiều loại nhà khác nhau và giải thích cách xây cất các loại nhà trên cây, trên tàu bè, loại nhà tuyết (Igloos) ở bắc cực và lều ở sa mạc.

B. CÁC VẬT LIỆU XÂY CẤT NHÀ
(FACTORS IN HOUSE CONSTRUCTION

P. 65 1. Cho học sinh xem hình các loại tre, trúc và cỏ tranh được dùng để cất nhà ở vùng đồng quê Việt-Nam.

2. Trình bày hình các loại nhà tại Hoa-Kỳ và Việt-Nam. Chỉ rõ 3 gian chánh của căn nhà Việt-Nam. Gian ở giữa được dùng làm phòng khách và lập bàn thờ. Hai bên là phòng ngủ, phía sau là nhà bếp. Bảo các em mô tả cách xếp các phòng ốc trong nhà các em: nơi thiết trí bàn thờ, phòng khách, phòng ngủ của con trai, con gái, phòng đọc kinh sách, phòng học hành, v. v....

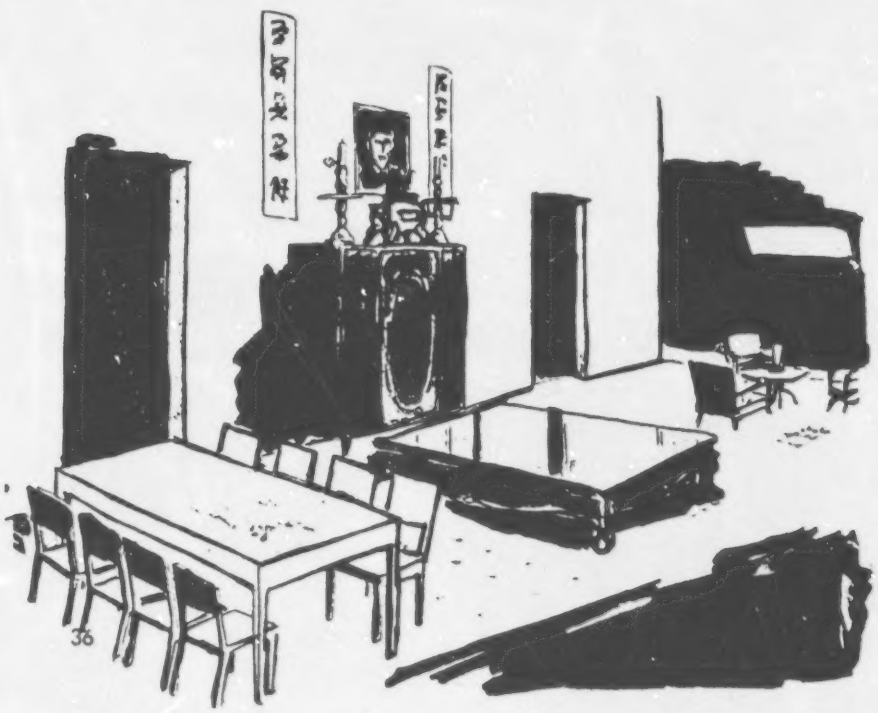

3. Cho hoc sinh doc bai tho "BÀN GHẾ NHÀ EM"

Nhà em có ba gian
Bàn ghế không được sang
Nhưng ai cũng khen đẹp
Vì xếp đặt gọn gàng.

C. GIỮ GÌN NHÀ CỬA:
(MAINTENANCE OF HOUSING)

1. Giải thích câu châm ngôn Việt-Nam: "Đói cho sạch, rách cho thơm" và cho các em xem hình của các vật dụng dùng để quét dọn nhà cửa và đường xá trong cộng đồng.

2. Cho các em trình bày vị trí mà các em thường ngồi hàng ngày ở nhà khi ăn, đọc kinh, học hành và xem TV, và công việc các em làm để giữ nhưng nơi này sạch sẽ.

3. Tả Đình Làng Việt-Nam và kể lại sự đóng góp của dân chúng thôn xã trong việc xây dựng cái Đình, Sự bảo trì và giữ gìn Đình Làng để dân chúng có chỗ hội họp, cưng tế, hội hè. Cho các em thảo luận về sự tham gia của gia đình trong việc duy trì và làm cộng đồng được ngày một tốt đẹp.

CHƯƠNG VI: HỌC-ĐƯỜNG TRONG CỘNG-ĐỒNG
UNIT VI: SCHOOLS IN OUR COMMUNITY

A. TỔNG QUÁT VỀ HỌC-ĐƯỜNG
(OVERVIEW OF SCHOOLS)

P. 75 1. Giải thích cách sắp xếp lớp học tại Mỹ và Việt-Nam.

a. Cách xếp lớp.

CHICAGO	VIETNAM
- Học sinh được thu nhận theo tuổi và trình-độ. - Hệ-thống lớp được áp-dụng rất uyển chuyển,, học sinh trong một lớp có thể học nhiều trình độ khác nhau, phù hợp với kiến thức.	Học sinh được thu nhận vào học theo trình-độ, dù tuổi cao nhưng trình độ thấp, thì vẫn được xếp vào lớp dưới.

b. Tổ-chức một cuộc viếng thăm lớp mẫu giáo và lớp cao nhất trong trường, cho học sinh so-sánh cách học của các em lớp mẫu giáo và lớp cao để các em ý-thức rằng **cang hog lop cao,** các em càng phải cố gắng nhiều.

B. NHỮNG DỊCH-VỤ KHÁC CỦA HỌC-ĐƯỜNG
(OTHER SERVICES OF SCHOOLS)

1. Sưu soạn cuộc viếng thăm một trung tâm Á Châu và hướng dẫn cho các em đọc và xem các cuốn sách, phim ảnh, tài liệu, và hình ảnh về Việt-Nam. Nếu danh sách tài liệu các em có thể muốn đọc.

2. Mời một người Việt-Nam, nhân viên giảng huấn hay chuyên viên ngành giáo dục đến trình bày với các em về:

a. Các tài liệu giảng huấn mà hội đồng giáo dục Chicago đang thực hiện để giúp các học sinh Việt-Nam sớm thích ứng với việc học hành tại Chicago như cách soạn các tài liệu giáo khoa bằng song ngữ.

b. Chương trình dạy kèm cho các học sinh mới tới Hoa-Kỳ.

3. Cho học sinh kể lại kinh nghiệm mà các em thu lượm được trong khi đi đến sở di trú và nhập - **tịch**

(Immigration and Naturalization Office) xin thay đổi tình trạng tạm trú sang thường trú nhân. Giải thích cho các em biết chỉ những người không phạm pháp và hạnh kiểm tốt mới được chấp nhận. Nhân đó, nhấn mạnh đến những yếu tố cần thiết để trở thành một học sinh tốt của lớp học.

C. GIỮ GÌN VẬT DỤNG CỦA TRƯỜNG HỌC
(CONSERVATION OF SCHOOL PROPERTY)

P. 78

1. Cho học sinh xem hình các ngôi trường bằng gỗ thô sơ của các nhóm di dân đầu tiên đến lập nghiệp tại Hoa-Kỳ. Bảo các em so sánh những trường này với trường em đang học về vật liệu xây cất, chiều cao, và rộng, các tiện nghi, v.v.. để các em nhận thức trường sở hiện nay khang trang và đầy đủ tiện nghi.

2. Giải thích cách thức đóng góp của cư dân trong cộng đồng cũng như của cha mẹ các em trong việc xây cất và duy trì trường sở.

3. Bảo các em kể lại kinh nghiệm về sự đóng thuế mà chính các em đã dự phần: khi mua bánh kẹo, sách vở, ngoài giá mua, các em phải trả thêm tiền thuế, đó là một hình thức đóng góp vào quỹ chung.

4. Cho học sinh xem hình ảnh của vài công ốc và công xa bị đập phá, đồng thời giải thích cách sửa chữa. Nhấn mạnh rằng phí tổn này cũng trích từ quỹ đóng góp của dân chúng.

5. Tổ chức một cuộc thăm viếng một lớp học bị đập phá. Cho học sinh liệt kê những điều bất tiện và sự thiếu tiện nghi của nơi này. Từ đó gây cho các em ý thức về sự giữ gìn và tu bổ tài sản chung.

6. Cho học sinh thảo luận về các công việc các em có thể làm để duy trì trường sở được tốt đẹp

D. CÁC NHÂN VIÊN TRONG TRƯỜNG HỌC
(WORKERS IN OUR SCHOOLS)

P. 79

1. Tổ chức một cuộc thăm viếng phòng đặt máy sưởi của trường học. Nghe viên kỹ sư trình bày sự hoạt động của các máy móc để sưởi ấm mùa đông và quạt mát mùa hè. Giải thích vì lý do an ninh nên các em không được vào chơi ở phòng máy.

2. Tổ-chức một "Ngày Học Đường" cho học sinh quét dọn xếp lại các vật liệu trong lớp. Dịp này, mỗi nhân-viên hàng ngày phụ trách việc vệ sinh nhà trường tới chia xẻ kinh nghiệm với các em và để các em có dịp cám ơn họ về việc giữ trường sở sạch sẽ.

3. Mời Ông/Bà Hiệu Trưởng nói chuyện với học sinh về những gì nhà trường mong ước các em đóng góp vào việc giữ gìn lớp học sạch sẽ ngăn nắp; giữ gìn trường học khang trang và giữ các dụng cụ không bị phá phách hư hao.

E. NHỮNG NGƯỜI ĐÓNG GÓP CHO TRƯỜNG HỌC
(CONTRIBUTORS TO OUR SCHOOLS)

P. 81 1. Kể chuyện về những du khách đầu tiên tới viếng Chicago và trình bày bản đồ Chicago lúc ban đầu nói những diễn tiến phát triển đường xá, trường học, cơ xưởng, công ốc và nhà ở của dân chúng.

Giải thích cách đặt tên trường học, đường xá, công viên bằng tên của các người nổi tiếng. Cho học sinh cắt hình ngôi sao và dán vào vị-trí nơi có các công ốc trong cộng đồng như trường học, nhà thương, công viên, v.v....

2. Chiếu phim hay kể chuyện về danh nhân mà tên đã được dùng để đặt cho tên trường. Cho trình diễn một hoạt cảnh về danh nhân này và khuyến khích các em đóng góp vào việc giữ gìn trường ốc.

3. Liệt kê trên bảng một số các công việc của hiệu trưởng, thầy/cô giáo, nhân viên, học sinh. Bảo học sinh nhận ra công việc liên quan đến từng người.

4. Khuyến khích và hướng dẫn học sinh tổ chức "Ngày Thầy Giáo". Ngày này, mỗi em sẽ "tặng quà" thầy/cô giáo bằng cách nêu lên những công việc tốt mà các em đã đóng góp cho cộng đồng trong tháng qua. Kể cho các em nghe chuyện tích các danh sĩ Việt-Nam như Lê Quý Đôn, Nguyễn Bỉnh Khiêm v.v... đã nêu gương tốt trong việc đóng góp vào việc duy trì xã hội cho tốt đẹp.

CHUONG VII: GIẢI TRÍ TRONG CỘNG ĐỒNG
UNIT VII: RECREATION FOR OUR COMMUNITY

A. NƠI GIẢI TRÍ
(PLACES FOR RECREATION)

P. 92 1. Trình bày các hình ảnh và phim chiếu về một số công viên ở Việt-Nam và Hoa-Kỳ. Cho học sinh so sánh vai tuồng đồng và dị biệt giữa các công viên này và cho các em ý thức rằng dù ở quốc gia nào chăng nữa, dân chúng cũng đóng góp vào việc làm thành phố thẩm mỹ.

2. Cho các em xem hình ảnh thú vật miền nhiệt đới, ôn đới và hàn đới. Nói sơ lược về cách sinh sống của hùm, beo, voi, nai, gấu ở nhiệt đới và của vài loại dã thú ở hàn đới. Nói những khó khăn nuôi dưỡng giành cho các dã thú thuộc nhiệt đới và hàn đới tại các sở thú Hoa-Kỳ.

B. CÁC LOẠI GIẢI TRÍ
(TYPES OF RECREATION)

P. 93 1. Cho các em nghe bằng nhạc dân ca Việt-Nam và giải thích cách sinh hoạt của dân Việt tại vùng thôn dã. Cho các em hát những bài dân ca Mỹ và Việt-Nam.

2. Cho các em nghe bảng nhạc về Hát Bội, Cải lương, Tân nhạc để các em có vài ý niệm về văn-hóa dân-tộc.

3. Cho các em xem vài loại đàn Việt-Nam như đàn Tỳ Bà, Đàn Tranh, Đàn Nguyệt, Đàn Cò, Trống Cái, Trống Cơm, Chập choe v. v... Nhac nho cac em biet Hoa-Kỳ là nước có nhiều nền văn hóa và bổn phận các em là đóng góp thêm để nền văn hóa này ngày thêm phong phú

4. Cho học sinh tập diễn hoạt cảnh và múa hát bài "Ươm Tơ Tằm" để chuẩn bị cho một cuộc trình diễn vào một buổi lễ đặc biệt.

CHƯƠNG VIII: ẢNH HƯỞNG CỦA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG

UNIT VIII: EFFECT OF WEATHER AND CLIMATE ON OUR WAY OF LIVING

A. CÁC YẾU TỐ CỦA THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU
(ELEMENTS OF WEATHER AND CLIMATE)

P. 106 1. Cho học sinh so sánh khí hậu của Chicago trong 4 mùa và vẽ hình để diễn tả ý tưởng. Mô tả chu kỳ hai mùa mưa nắng tại Việt-Nam. Giải thích sự khác biệt thời tiết đó ở vị trí khác nhau trên địa cầu.

2. Kể chuyện cổ tích về "Rồng Hút Nước." Cho các em xem hình chụp cơn gió lốc đang hoạt động và giải thích chuyện "Rồng Hút Nước" bằng những hiện tượng có tính cách khoa học liên quan đến thời tiết.

3. Cho xem hình nhiều đám mây có hình dáng và màu sắc khác nhau. Tập cho các em nhìn mây đoán thời tiết.

4. Cho xem hình đài khí-tượng và thảo luận về các tiên đoán thời tiết trong các chương trình truyền hình. Giải thích cho các em hiểu về những yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến nhiệt độ, hướng gió, mây, v.v.. có thể làm cho những sự tiên đoán thời tiết của đài khí tượng trở nên sai lầm.

B. MÙA MÀNG TRONG NĂM
(SEASONS OF THE YEAR)

P. 107 1. Giải thích những tháng khác nhau của những vùng có bốn hay hai mùa như tại Hoa-Kỳ và Việt-Nam. Cho các em chơi trò "Mặt Trời, Mặt Trăng và Quả Đất."

When playing the game "The Sun, the Moon, and the Earth," the teacher stays in the center as the sun, a student runs around as the earth, another student runs around the latter as the moon. Lines are drawn on the playground to divide it into two or four equal parts representing countries with two or four seasons. When two students play the role of the revolving earth and moon, the remaining students act as if they feel hot, cold, warm, fresh, in concordance with the name of countries given.

2. Treo các bức bình phong diễn tả 4 mùa trong năm

và giải thích ý nghĩa của các loại cây liên quan đến 4 mùa:

Cây	Mùa
Mai	Xuân
Lan	Hạ
Cúc	Thu
Trúc	Đông

C. ẢNH HƯỞNG CỦA MÙA TRONG CÁC KHU VỰC KHÁC NHAU
(EFFECTS OF THE SEASONS **IN VARIOUS AREAS**)

P. 109 1. Kể chuyện các loại chim thiên di thường bay về miền Nam khi mùa Đông tới, và trở lại miền Bắc khi xuân về.

The Vietnamese who are living far away from their homeland **usually consider themselves as migrating** birds and plan to visit, or **sometimes dream of seeing their birthplace.**

2. Cho các em kể lại những kinh nghiệm khi các em sống mùa đông đầu tiên tại Hoa-Kỳ: các em mặc loại quần áo, **giầy**, tất gì ? Cam tuong cua cac em khi nhin va so tuyet lan dau tien v. v...

Cho các em thảo luận **về** các loại áo quần khác nhau dùng trong 4 mùa tại ôn đới, hàn đới và nhiệt đới.

3. Cho các em tìm hiểu tại sao người ta cần ăn nhiều thịt **về** mùa đông. Cho các em so sánh khí hậu tại vùng đồng bằng, cao nguyên và sa mạc, và nhấn mạnh cho các em biết khí hậu, thổ tiết ảnh hưởng đến việc trồng tỉa, chăn nuôi và sinh sống như thế nào.

CHUONG IX: CHUYÊN CHỞ XƯA VÃ NAY
UNIT IX: TRANSPORTATION--PAST AND PRESENT

A. CÁC YẾU TỐ TRONG VIỆC CHUYÊN CHỞ (ELEMENTS OF MODERN TRANSPORTATION)

P. 123

1. Kể chuyện thần thoại "Tấm Thảm Bay" của các nước Á Rập, "Người cỡi Thú Vật Bay" của Hoa-Kỳ, như là ước mơ của loài người trước đây muốn xử dụng phương tiện chuyên chở hàng không.

2. Thảo luận các phim ảnh về khoa học không gian giả tưởng với các phi thuyền và giải thích cho các em biết đó chỉ là chuyện giả tưởng.

   Cho các em xem hình vệ tinh, phi cơ, phi thuyền không gian. Các em nhận ra sự khác nhau về hình dạng và kích thước của các loại này.

3. Cho các em phân loại các phương tiện chuyên chở hàng không, hàng hải, đường bộ bằng cách dán hình tàu bè, máy bay, xe cộ... vào tấm bìa lớn. Sau đó cho các em thảo luận về các phương tiện chuyên chở đang dùng tại Việtnam và Hoa-Kỳ.

4. Cho các em trình bày về kinh nghiệm cá nhân khi di tản đến Hoa-Kỳ: đi bằng tàu thủy hay máy bay. Từ đó nêu lên những câu hỏi về các phương tiện chuyên chở mà em thích xử dụng ở thôn quê, ở đô thị và khi đi ra nước ngoài.

5. Cho các em xem ảnh thuyền bè, xe bò, xe ngựa, xích lô đạp, xích lô máy, thường được coi là những phương tiện chuyên chở ở tỉnh nhỏ của Vietnam. Cũng đề cập đến cách dùng voi làm phương tiện chuyên chở trên Cao nguyên. So sánh các phương tiện này với cách chuyên chở của nhiều nước khác (chuyên chở bằng Lạc Đà ở vùng sa mạc....)

6. Phân chia học sinh thành nhiều nhóm nhỏ. Mỗi nhóm diễn tả một phương tiện chuyên chở, và đóng các vai trò điều hành các phương tiện này. Tài xế, phi công, thuyền trưởng, thủy thủ v.v.. Nhóm khác giữ vai trò của hành khách.

B. NHÂN VIÊN TRONG NGÀNH CHUYÊN CHỞ:
(WORKERS IN TRANSPORTATION)

P. 131 1. Cho xem hình phi trường O'Hare và nêu số máy bay lên, xuống mỗi ngày. Giải thích với các hình ảnh kèm theo, về công việc của các nhân viên chuyên môn như: công việc của phi hành đoàn của nhân viên phụ trách kiểm soát không lưu, nhân viên an ninh và nhân viên giữ vệ sinh phi trường. Thầy/cô cũng nêu ra một vài tiêu chuẩn mà hành khách phải tuân theo như giữ trật tự, vệ sinh, đúng giờ. Từ đó cũng nhắc nhở các em biết trong mỗi sinh hoạt của xã hội, cá nhân cũng cần đóng góp phần mình để bảo vệ tiện ích chung.

3. Cho trình diễn hoạt cảnh chuyến du lịch khứ hồi bằng phi cơ từ Chicago tới Saigon. Cho học sinh chia thành nhiều nhóm nhỏ phụ trách các vai trò khác nhau như kiểm soát viên không lưu, nhân viên quan thuế, phi hành đoàn v.v... chỉ cho các em lộ trình chuyến bay trên bản đồ quốc tế và cũng nhấn mạnh đến yếu tố thời tiết ảnh hưởng nhiều đến sự chuyên vận.

C. CÁC HÌNH THỨC CHUYÊN CHỞ THỜI TRƯỚC
(TYPES OF EARLY TRANSPORTATION)

P. 132 1. Cho xem hình các phương tiện chuyên chở của người Việtnam trước đây, từ thời thạch khí đến thời tiền thế kỷ 19, như là: trâu, bò, ngựa, voi, bánh xe bằng đá, bằng gỗ, bằng đồng, các loại kiệu, võng, cáng, xe ngựa, xe bò v. v... Cho học sinh so sánh những thứ trên với các phương tiện chuyên chở của người Mỹ da đỏ và các nhóm di dân trước của Hoa-Kỳ.

2. Kể cho các em nghe câu chuyện tàu Titanic bị chìm vì sương mù và băng sơn, đồng thời cho các em biết vài dữ-kiện về các máy móc, tân tiến dùng để thăm dò chướng ngại và thời tiết như Radar, Sonar, vệ tinh thời tiết v.v.. giúp cho tàu bè phi cơ di chuyển an toàn và hữu hiệu hơn.

3. Cho các em sưu tầm các hình ảnh xe lửa, xe điện của các nước đang phát triển như An-Độ, Việt-Nam và của các nước đã phát triển như Pháp, Nhật.

D. PHÁT TRIỂN TRONG NGÀNH CHUYÊN CHỞ
(IMPROVEMENTS IN TRANSPORTATION)

P. 134 Kể lại câu chuyện thời trước các thí sinh Việt-Nam từ Saigon và Hànội tới Huế để dự thi Hội và thi Đình họ phải đi bộ, đi ngựa hoặc đi bằng cáng nên mất nhiều thì giờ và nguy hiểm.

Mention to the sutdents that in the 19th century, Nguyen dynasty, the final examinations which are equivalent to MA, PHD were organized at Hue, the former capitol of Vietnam.

Ngày nay với sự di chuyển bằng phản-lực cơ, người ta chỉ cần một vài giờ là bay từ Saigon, Hànội tới Huế dễ dàng.

Cho các em so sánh phương tiện di chuyển của di dân Hoa-Kỳ từ miền Đông qua miền Tây vào những thế kỷ trước và nêu lên những phương tiện di chuyển tân tiến ngày nay.

2. Cho xem hình chiếc tàu của ông Noah và hình các tàu tân tiến ngày nay.

3. Kể cho học sinh nghe câu chuyện đi thám hiểm của Marco Polo khi đến Trung Hoa, ông ta cột mình vào con diều lớn để bay lên cao quan sát đền dài cung điện.

4. Cho xem hình ảnh dân chài lưới Việt Nam trước đây đã xăm mình để các loài thủy quái khỏi xâm phạm, sau đó cho các em so sánh với các dụng cụ để lặn ngày nay. Cho các em nhận ra và phân biệt các loại loại tàu ngầm, du thuyền, tàu buồm, tàu dầu, tàu chiến v.v....

5. Cho xem hình ảnh các loại ghe, thuyền đặc biệt của Vietnam như thuyền buồm, thuyền thúng, thuyền tam bản hiện vẫn còn được dùng tại miền quê Việt-Nam cùng các thuyền bè tân tiến đang được dùng trên thủy lộ lớn.

CHUONG X: TRUYỀN THÔNG - QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI
UNIT X: COMMUNICATION-- PAST AND PRESENT

A. NHỮNG YẾU TỐ CỦA SỰ TRUYỀN THÔNG (ELEMENTS OF COMMUNICATION)

P. 150

1. Kể chuyện Lộ Bình Sơn bị đắm tàu giạt vào hoang đảo sống rất cô đơn. Sau đó, đã gặp được đồng loại. Nhấn mạnh đến sự cần thiết của truyền thông đối với con người.

2. Cho các em thảo luận một câu chuyện tưởng tượng: một xã hội không biết dùng tem do đó không có vấn đề trao đổi thư tín. Từ đó cho các em liệt kê trên mẫu bài các tiện ích và bất tiện của việc dùng tem và không dùng tem.

3. Kể chuyện ông Hill người nước Anh đã sáng chế ra tem thở và cho các em mô tả vài loại tem Việt-Nam về đề tài thắng cảnh và lịch sử.

4. Chia các em thành nhiều nhóm nhỏ. Mỗi nhóm mang đến lớp một loại tem với đề tài khác nhau, như tem có chủ đề lá hoa, danh nhân, dã thú, khoa học.

5. Cho xem một số tem Vietnam và so sánh với tem Hoa Kỳ về kích thước và màu sắc; đồng thời giải thích cách dùng tem gửi thư trong quốc nội và quốc ngoại.

6. Trình bày một hop thư tại tư gia, ý nghĩa của chiếc cờ đỏ khi được dương lên và luật Bưu Điện phạt nặng nhứng ai mở thùng thư của người khác.

7. Cho 2 em dùng 2 cái lon một dau thung. Nối 2 lon bằng sợi dây nhỏ để 2 em nói chuyện với nhau ở 2 góc phòng. Lần lượt các em đều tham dự vào thí nghiệm này. Giải thích sơ lược cho các em về sự chuyển vận của làn sóng âm thanh.

8. Lưu ý các em về các buổi chiếu phim ảnh liên quan đến Việt-Nam và các nước Á-Châu.

B. NHÂN VIÊN NGÀNH TRUYỀN THÔNG
(WORKERS IN COMMUNICATION)

1. Cho trình diễn hoạt cảnh một người muốn điện thoại cho bạn cần sự giúp đỡ của nhân viên tổng đài, từ đó giải thích thêm về vai trò của các nhân viên khác nhau trong công ty điện thoại: ban quản trị, kỹ sư, nhân viên tổng đài, nhân viên gắn điện thoại và nhân viên sửa chữa, v.v...

2. Cho các em so sánh 2 phương tiện truyền thông khác nhau: Báo chí và truyền hình. Các em liệt kê những điều giống và khác nhau của hai cách nghị luận và phổ biến tin tức nói trên.

C. TRUYỀN THÔNG THỜI XƯA
(EARLY COMMUNICATION)

P. 158 1. Cho các em xem hình vài loại ốc và tù và ngày xưa thường được dùng để thông báo tin tức.

2. Vẽ hình một phong-hoa-dai và giải thích cho các em biết ngày xưa nhiều nước kể cả Việt-Nam đã dùng cách thông tri này để báo tin khẩn cấp. Kể lại chuyện vua Ủ-Vương và Bao Tu đã dùng phong-hoa-dai để thông tin cho các nước chư hầu.

3. Cho xem hình người cưỡi ngựa đưa thư tại Hoa-Kỳ và Việt-Nam trước đây và cho các em so sánh cách phục sức và cách dùng bao da và ống tre để đựng thư và công văn ở Mỹ và Việt-Nam ngày trước.

E. TIỆN ÍCH CỦA SỰ TRUYỀN THÔNG TÂN TIẾN
(BENEFITS OF MODERN COMMUNICATION)

P. 160 1. Thảo luận những tiện ích về sự liên lạc bằng điện thoại với những người ở nước ngoài và sự nhanh chóng trong việc truyền thông tin tức bằng vệ-tinh.

2. Trình bày những nỗ lực của nhiều khoa học gia đang cố gắng gửi những tín hiệu ra ngoài tận không gian để hy vọng liên lạc với các nhóm nhân loại khác nếu có.